



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
đã được kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2024, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 29 tháng 06 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Lốp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

	Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Bùi Văn Thắng	Chủ tịch kiêm Người đại diện theo pháp luật	27/06/2024
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên	
Ông Đào Văn Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên	26/07/2024
Ông Nguyễn Đình Khoát	Thành viên	26/07/2024
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên	26/07/2024
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên	26/07/2024

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam số 22-2024/NQ- ĐHCĐBT ngày 26/07/2024, trong đó phê duyệt miễn nhiệm 02 thành viên Hội đồng quản trị và bầu bổ sung 02 thành viên Hội đồng quản trị".

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

	Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành	12/06/2024
Ông Nguyễn Đình Khoát	Tổng Giám đốc điều hành	24/01/2025
Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	12/06/2024
Ông Nguyễn Ánh	Phó Tổng Giám đốc	12/06/2024
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc	12/06/2024
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên BKS
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

TP. HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Khoát

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**

- Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 từ trang 04 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

**DƯƠNG THỊ QUỲNH HOA**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2023-142-1

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Kiểm toán viên

LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.907.846.266.290	2.862.554.201.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	473.343.496.352	289.674.601.758
1. Tiền	111		473.343.496.352	289.674.601.758
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		775.736.335.831	889.031.752.163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	758.233.560.099	840.291.138.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	77.170.955.211	40.203.838.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	28.091.647.283	35.078.256.615
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(87.759.826.762)	(26.541.481.112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.220.499.639.623	1.313.326.790.689
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.220.499.639.623	1.313.326.790.689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		438.266.794.484	370.521.057.354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.169.134.754	2.321.375.370
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	421.977.256.208	357.088.292.067
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.9	14.120.403.522	11.111.389.917
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		907.410.236.970	1.021.746.673.493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		988.480.286	988.480.286
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	988.480.286	988.480.286
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		823.790.323.897	946.697.064.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	715.977.561.613	833.265.451.963
- Nguyên giá	222		3.281.147.147.769	3.213.751.047.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.565.169.586.156)	(2.380.485.595.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	26.238.097.737	29.665.357.313
- Nguyên giá	225		41.127.114.908	41.127.114.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.889.017.171)	(11.461.757.595)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	81.574.664.547	83.766.255.084
- Nguyên giá	228		117.663.238.716	114.901.039.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36.088.574.169)	(31.134.784.632)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.315.623.946	16.956.468.373
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	42.315.623.946	16.956.468.373
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	6.990.053.122	6.250.492.667
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.660.292.693)	(3.399.853.148)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.325.755.719	50.854.167.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	33.325.755.719	50.854.167.807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.815.256.503.260	3.884.300.875.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.455.068.095.606	2.560.100.408.248
I. Nợ ngắn hạn	310		2.384.697.160.589	2.458.352.534.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	265.024.325.699	341.130.201.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	14.842.927.333	18.606.837.697
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	2.204.653.122	4.354.647.775
4. Phải trả người lao động	314	V.20	95.390.959.164	83.526.612.807
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	120.573.924.763	83.459.901.522
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	9.034.360.725	18.338.865.458
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	1.868.028.899.742	1.900.032.672.320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	9.597.110.041	8.902.795.956
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		70.370.935.017	101.747.873.324
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	16.208.946.500	14.208.946.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	48.712.481.428	86.748.616.358
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.27	5.449.507.089	790.310.466
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

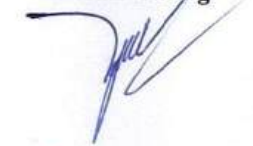
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.360.188.407.654	1.324.200.467.209
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.28	1.360.188.407.654	1.324.200.467.209
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		211.973.905.714	193.861.513.190
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.961.881.940	94.086.334.019
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.890.391.548	33.711.692.271
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.071.490.392	60.374.641.748
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.815.256.503.260	3.884.300.875.457

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng


Vũ Quốc Anh

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc




Nguyễn Đình Khoát

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh		Năm 2024	Năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.001.549.470.744	5.497.560.551.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	289.373.453.782	262.653.618.249
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		4.712.176.016.962	5.234.906.933.729
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.087.199.054.806	4.677.740.773.206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		624.976.962.156	557.166.160.523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	83.994.204.516	51.483.085.754
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	128.566.792.849	159.765.292.024
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		95.833.071.806	152.674.419.037
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	213.762.927.326	200.104.869.967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	295.651.774.858	186.393.721.555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		70.989.671.639	62.385.362.731
11. Thu nhập khác	31	VI.8	18.272.182.908	8.812.653.373
12. Chi phí khác	32	VI.9	160.379.639	994.170.617
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		18.111.803.269	7.818.482.756
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		89.101.474.908	70.203.845.487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12.370.787.893	11.742.036.353
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	4.659.196.623	(1.912.832.614)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		72.071.490.392	60.374.641.748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	433	320
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

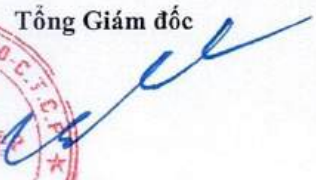
TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Khoát



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		89.101.474.908	70.203.845.487
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		193.065.039.646	201.301.660.791
- Các khoản dự phòng	3		60.478.785.195	(968.656.147)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(27.247.535.443)	(3.882.968.854)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(34.463.438.624)	(19.741.169.145)
- Chi phí lãi vay	6		95.833.071.806	152.674.419.037
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		376.767.397.488	399.587.131.169
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		3.720.280.217	(147.223.986.365)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		92.827.151.066	565.886.043.461
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(41.055.686.603)	(45.255.062.278)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.680.652.704	8.634.494.242
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(95.833.071.806)	(152.674.419.037)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.901.689.868)	(13.581.957.301)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18.272.182.908	8.812.653.382
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.048.160.949)	(7.151.907.361)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		349.429.055.157	617.032.989.912
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95.517.454.756)	(46.095.249.931)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.191.255.716	10.928.515.772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79.326.199.040)	(35.166.734.159)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.623.611.441.581	4.269.261.048.359
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.684.055.894.317)	(4.547.461.385.224)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.595.454.772)	(14.084.237.282)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.087.578.600)	(31.087.578.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101.127.486.108)	(323.372.152.747)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		168.975.370.009	258.494.103.006
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		289.674.601.758	28.148.892.095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.693.524.585	3.031.606.657
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		473.343.496.352	289.674.601.758

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Khoát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 29 tháng 06 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động: 31/12/2024 : 1.950 người (Gián tiếp: 793 người, trực tiếp: 1.157 người), 31/12/2023 : 1.900 người (Gián tiếp: 902 người, trực tiếp: 998 người),

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	949.963.706	4.003.739.259
- Văn phòng TP.HCM	255.619.907	3.709.127.169
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	55.520.859	44.856.881
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	32.593.739	14.238.631
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	89.023.808	178.384.795
- Xí nghiệp Cao su Radial 2	162.722.698	10.894.404
- Xí nghiệp Lốp Radial	354.482.695	46.237.379
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	472.393.532.646	285.670.862.499
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>75.607.227.190</u>	<u>138.051.640.117</u>
Văn phòng TP.HCM	75.407.846.077	137.901.929.604
Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	95.905.027	50.270.326
Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	5.397.665	90.466.476
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	7.784.424	2.490.632
Xí nghiệp Lốp Radial	90.293.997	6.483.079
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>396.786.305.456</u>	<u>147.619.222.382</u>
Văn phòng TP.HCM	396.786.305.456	147.619.222.382
Tổng cộng	473.343.496.352	289.674.601.758

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

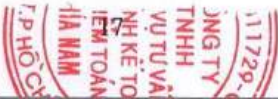
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	6.990.053.122	(2.660.292.693)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)
Tổng cộng	9.650.345.815	6.990.053.122	(2.660.292.693)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ A.M Trading Corporation	27.445.162.935	13.661.089.456
+ SAVANMISAY IMP-EXP Co.,LAOS PDR,	12.422.337.897	8.338.266.912
+ MUTHANA FOR GENERAL TRADING EST & AGENCIES(AMS)	27.283.158.479	22.185.043.872
+ TIRECO, INC	105.775.121.579	142.700.319.183
+ SHM IMPORTAÇÃO E EXPORTAÇÃO LTDA	45.091.376.822	35.789.821.301
+ Công ty TNHH Lốp xe PT	35.022.007.980	42.247.853.594
+ Công Ty TNHH MTV Tân Đức Điền Gia	58.634.192.854	56.998.105.867
+ Công Ty CP Hưng Hải Thịnh	103.397.741.251	102.940.847.740
+ Công ty TNHH ĐT TM XD Hạ Tầng Thiên Trường	13.556.023.458	12.943.816.694
+ Công Ty TNHH Đức Việt	0	5.200.961.507
+ Công Ty TNHH CAMSO Việt Nam	36.366.331.430	112.256.027.965
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	293.240.105.414	285.028.984.374
Cộng	758.233.560.099	840.291.138.464
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty TNHH Đức Việt	59.434.425.096	
+ Yiyang Yishen Rubber Machinery Co.,Ltd	0	5.848.542.000
+ Cty TNHH Lamasg E&C	1.893.921.000	6.691.809.400
+ Công ty TNHH Vật Tư Khoa Học Kỹ Thuật Thái Bình	0	6.336.330.924
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	15.842.609.115	21.327.155.872
Cộng	77.170.955.211	40.203.838.196



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4); (10)	PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.	Phải thu ngắn hạn khác	28.091.647.283		35.078.256.615	
	- <u>Phải thu của người lao động (TK 141)</u>	<u>179.090.642</u>		<u>228.543.662</u>	
	+ Văn phòng TP.HCM	135.590.642		139.209.380	
	+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	43.500.000		47.500.000	
	+ Xí nghiệp Lốp Radial	0		41.834.282	
	- <u>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)</u>	<u>10.316.835.061</u>		<u>9.992.835.061</u>	
	+ Văn phòng TP.HCM	10.298.835.061		9.974.835.061	
	+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	6.000.000		6.000.000	
	+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	12.000.000		12.000.000	
	- <u>Kinh phí công đoàn (TK 33822)</u>	<u>0</u>		<u>133.901.590</u>	
	- <u>Bảo hiểm xã hội (TK 3383)</u>	<u>1.513.244.907</u>		<u>8.549.846.487</u>	
	- <u>Bảo hiểm y tế (TK 3384)</u>	<u>69.135.267</u>		<u>64.461.298</u>	
	- <u>Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)</u>	<u>46.204.957</u>		<u>43.088.979</u>	
	- <u>Phải thu khác (TK 1388)</u>	<u>13.622.190.759</u>		<u>14.073.869.929</u>	
	+ <u>Phải thu khác (TK 13881)</u>	<u>13.193.071.107</u>		<u>13.705.356.526</u>	
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- <u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>13.193.071.107</u>		<u>13.481.360.221</u>	
	Trong đó:				
	+ Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504		3.370.684.504	
	+ Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Đức Việt	419.539.020		0	
	+ Lãi vay phải thu Cty Tân Đức Điền Gia	454.937.169		0	
	+ Lãi vay phải thu Cty Thiên Trường	105.501.710		0	
	+ Phải thu tập đoàn Cienco 4	6.722.374.394		4.283.822.237	
	- <u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>0</u>		<u>2.028.396</u>	
	- <u>Xí nghiệp Lốp Radial 2</u>	<u>0</u>		<u>221.967.909</u>	
	+ <u>Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)</u>	<u>429.119.652</u>		<u>368.513.403</u>	
	- <u>Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)</u>	<u>2.344.945.690</u>		<u>1.991.709.609</u>	
	+ Tiền khuôn của KHXX Excellent Partner (XK0308	0		78.000.000	
	- OCEANSIDE ONE TRADING LLC)				
	+ Khác	2.344.945.690		1.913.709.609	
10.	Phải thu dài hạn khác	988.480.286		988.480.286	
	- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	988.480.286		988.480.286	
	Cộng (4) + (10)	<u>29.080.127.569</u>		<u>36.066.736.901</u>	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5. NỢ XẤU	Số cuối năm	Giá trị có thể thu hồi	Số đầu năm	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc		Giá gốc	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)				
Cộng	(87.759.826.762)		(26.541.481.112)	

6. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
	Giá gốc		Giá gốc	
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	724.743.831.605		746.723.467.090	
+ Văn phòng TP.HCM	46.152.367.039		87.825.199.355	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	17.874.280.248		20.846.705.850	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	14.624.703.079		19.831.415.021	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	11.261.076.894		11.564.560.502	
+ Xí nghiệp Cao su Radial 2	207.126.988.987		269.648.495.665	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	427.704.415.358		337.007.090.697	
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	16.775.076.392		18.737.100.349	
+ Văn phòng TP.HCM	6.054.416.042		6.107.238.506	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	2.008.603.999		2.194.241.068	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	2.158.872.815		2.484.615.236	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	692.482.154		563.939.856	
+ Xí nghiệp Cao su Radial 2	117.698.609		88.841.309	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	5.743.002.773		7.298.224.374	
- Thành phẩm (TK 155)	464.820.686.620		533.991.700.669	
+ Văn phòng TP.HCM	90.003.689.253		64.410.803.149	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	77.444.165.969		99.584.448.307	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	88.978.561.916		85.754.424.049	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	42.264.924.087		73.478.734.479	
+ Xí nghiệp Cao su Radial 2	5.971.419.590		4.798.297.329	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	160.157.925.805		205.964.993.356	
- Hàng hóa (TK 156)	14.160.045.006		13.874.522.581	
+ Văn phòng TP.HCM	13.992.274.801		13.694.023.123	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	4.463.004		6.554.418	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	0		0	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	156.747.201		173.945.040	
Cộng	1.220.499.639.623		1.313.326.790.689	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

1729-C
G TY
HH
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
NAM
HỒ CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN		Số cuối năm	Số đầu năm
14.1	Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	35.536.355.671	899.500.000
	+ Văn phòng TP.HCM	35.536.355.671	899.500.000
14.2	- Xây dựng cơ bản (TK 2412)	5.048.448.745	9.346.657.352
	+ Văn phòng TP.HCM	3.143.326.145	5.632.712.514
	- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	3.143.326.145	5.632.712.514
	+ <u>Xi nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	678.522.600	1.299.011.838
	+ <u>Xi nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	279.000.000	1.467.333.000
	+ <u>Xi nghiệp Cao su Radial 2</u>	947.600.000	947.600.000
14.3	- Sửa chữa lớn TSCĐ	1.730.819.530	6.710.311.021
	+ Xi nghiệp Cao su Bình Lợi	-	573.507.447
	+ Xi nghiệp Cao su Radial 2	1.372.533.180	1.513.237.600
	+ Xi nghiệp Lốp Radial	358.286.350	4.623.565.974
	Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)	42.315.623.946	16.956.468.373



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	951.643.948.980	2.214.773.548.488	41.888.679.434	5.444.870.684	0	3.213.751.047.586
2. Số tăng trong năm	7.247.893.701	53.163.472.544	2.725.801.679	4.258.932.259	0	67.396.100.183
- Mua trong năm	2.296.552.974	24.247.962.092	2.533.651.679	4.258.932.259		33.337.099.004
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.951.340.727	28.915.510.452	192.150.000	0		34.059.001.179
- Tăng khác						0
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						0
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối năm	958.891.842.681	2.267.937.021.032	44.614.481.113	9.703.802.943	0	3.281.147.147.769
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	589.017.193.842	1.745.809.788.896	40.213.742.201	5.444.870.684	0	2.380.485.595.623
2. Khấu hao trong năm	35.939.160.638	144.909.956.273	1.593.339.459	2.241.534.163	0	184.683.990.533
- Khấu hao trong năm	35.939.160.638	144.909.956.273	1.593.339.459	2.241.534.163		184.683.990.533
- Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						0
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối năm	624.956.354.480	1.890.719.745.169	41.807.081.660	7.686.404.847	0	2.565.169.586.156
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	362.626.755.138	468.963.759.592	1.674.937.233	0	0	833.265.451.963
2. Tại ngày cuối năm	333.935.488.201	377.217.275.863	2.807.399.453	2.017.398.096	0	715.977.561.613

Ghi chú:
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.151.432.348.550 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		41.127.114.908	0				41.127.114.908
2. Số tăng trong năm		0					0
- Thuê tài chính trong năm							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm		0	0	0	0		0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						0	0
4. Số dư cuối năm		41.127.114.908					41.127.114.908
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		11.461.757.595	0				11.461.757.595
2. Khấu hao trong năm		3.427.259.576	0	0	0		3.427.259.576
- Khấu hao trong năm		3.427.259.576					3.427.259.576
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							0
3. Giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ)						0	0
4. Số dư cuối năm		14.889.017.171	0	0	0		14.889.017.171
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		29.665.357.313	0	0	0		29.665.357.313
2. Tại ngày cuối năm		26.238.097.737	0	0	0		26.238.097.737



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	104.369.083.467			3.896.214.155	6.635.742.094	114.901.039.716
2. Số tăng trong năm				2.762.199.000	0	2.762.199.000
- Mua trong năm				2.762.199.000		2.762.199.000
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467			6.658.413.155	6.635.742.094	117.663.238.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	21.866.846.612			2.632.195.926	6.635.742.094	31.134.784.632
2. Khấu hao trong năm	2.199.448.406			2.754.341.130	0	4.953.789.537
- Khấu hao trong năm	2.199.448.406			2.754.341.130		4.953.789.537
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	24.066.295.018			5.386.537.056	6.635.742.094	36.088.574.169
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	82.502.236.855	0	0	1.264.018.229	0	83.766.255.084
2. Tại ngày cuối năm	80.302.788.449	0	0	1.271.876.099	0	81.574.664.547

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 80.377.617.448 VNĐ

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 5.662.321.722 VNĐ

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 74.715.295.726 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.185.007.249 VNĐ

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VNĐ

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.549.265.155 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(7); (16)	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm	Số đầu năm
7.	Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	2.169.134.754	2.321.375.370
	+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	240.290.071	285.076.764
	+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	0	73.445.242
	+ Xí nghiệp Cao su Radial 2	231.797.930	359.368.063
	+ Xí nghiệp Lốp Radial	1.697.046.753	1.603.485.301
16.	Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	33.325.755.719	50.854.167.807
	+ Văn phòng TP.HCM	3.804.153.847	3.756.136.296
	+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	5.626.256.492	5.092.210.529
	+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	3.236.354.170	3.984.791.668
	+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	1.810.461.300	1.555.618.225
	+ Xí nghiệp Cao su Radial 2	1.234.479.517	3.555.305.227
	+ Xí nghiệp Lốp Radial	17.614.050.393	32.910.105.862
	Cộng (7) + (16)	35.494.890.473	53.175.543.177



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(23); (26). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

23. Vay ngắn hạn
- Vay ngân hàng (TK 34111)
+ Số đã vay ngân hàng:
+ Số đã trả ngân hàng:
Trong đó:

Vay bằng Việt Nam đồng
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
- Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Ngân hàng Hong Leong Việt Nam
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company
Tổng cộng

Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.868.028.899.742	1.868.028.899.742	3.602.248.689.307	3.634.252.461.885	1.900.032.672.320	1.900.032.672.320
1.864.190.717.916	1.864.190.717.916	3.592.077.507.481	3.627.919.461.885	1.900.032.672.320	1.900.032.672.320
		3.592.077.507.481			
			3.627.919.461.885		

Cuối năm		Đầu năm	
VND		VND	
	594.545.490.137		601.006.755.411
	169.651.326.332		113.307.099.907
	334.878.042.730		346.895.497.274
	463.890.977.133		316.910.135.779
	254.395.258.917		400.000.000.000
	46.829.622.667		2.854.860.000
			119.058.323.949
0	1.864.190.717.916	0	1.900.032.672.320

- Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113)

Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.838.181.826	3.838.181.826	10.171.181.826	6.333.000.000	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26.	Vay dài hạn (26.1+26.2+26.3)	48.712.481.428	48.712.481.428	21.362.752.274	59.398.887.204	86.748.616.358	86.748.616.358
26.1	- Vay vốn CBCNV (TK 341127)	24.068.000.000	24.068.000.000	15.425.000.000	23.979.000.000	32.622.000.000	32.622.000.000
		Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26.2	- Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (TK 341129)	24.644.481.428	24.644.481.428	5.937.752.274	25.824.432.432	44.531.161.586	44.531.161.586
	+ Số đã vay ngân hàng:			3.921.623.939			
	+ Số đã trả ngân hàng:				25.096.003.217		
	+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :			2.016.128.335	728.429.215		
	Trong đó:						
		Cuối năm		Đầu năm			
		USD	VND	USD	VND		
	Vay bằng Việt Nam đồng						
	- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Radial bán thép		3.921.623.939		4.793.095.922		
	- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xí nghiệp Cao su				8.614.995.444		
	Vay bằng ngoại tệ - USD						
	- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Radial bán thép	811.039	20.722.857.489	1.274.491	31.123.070.220		
	Tổng cộng	811.039	24.644.481.428	1.274.491	44.531.161.586		
		Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26.3	- Nợ thuê tài chính (TK 3412)	0	0		9.595.454.772	9.595.454.772	9.595.454.772
	Trong đó:						
		Cuối năm		Đầu năm			
		VND		VND			
	- Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam				9.595.454.772		
	Tổng cộng		0		9.595.454.772		
Cộng (23) + (26)		1.916.741.381.170	1.916.741.381.170	3.623.611.441.581	3.693.651.349.089	1.986.781.288.678	1.986.781.288.678



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các khoản nợ thuê tài chính

Năm 2024

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	6.520.551.045	763.278.318	5.757.272.727	16.015.769.129	1.931.531.866	14.084.237.263
- HĐ 90.17.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	0			541.945.093	2.137.639	539.807.454
- HĐ 2018-00058-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	0			1.016.748.660	20.679.810	996.068.850
- HĐ 90.18.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	0			6.754.393.732	255.837.002	6.498.556.730
- HĐ 2019-00031-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	0			295.828.695	3.297.193	292.531.502
- HĐ 57/2020/CN.MN-CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN	6.520.551.045	763.278.318	5.757.272.727	7.406.852.949	1.649.580.222	5.757.272.727



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	22.787.155.618	22.787.155.618	15.723.579.614	15.723.579.614
- Cty TNHH Hyosung Việt Nam	14.408.382.107	14.408.382.107	39.143.788.080	39.143.788.080
- Cty TNHH Thương Mại Ruslan	12.352.633.000	12.352.633.000	27.930.028.600	27.930.028.600
- Cty TNHH Đức Việt	0	0	89.782.577.804	89.782.577.804
- Cty TNHH Ringo	17.273.088.000	17.273.088.000	0	0
- Cty TNHH Kim Ngọc An	34.639.894.080	34.639.894.080	55.726.000	55.726.000
- Phải trả các đối tượng khác	163.563.172.894	163.563.172.894	168.494.501.291	168.494.501.291
Cộng	265.024.325.699	265.024.325.699	341.130.201.389	341.130.201.389

b) Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	2.431.579.694	2.431.579.694	2.427.465.875	2.427.465.875

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước		
- CAMOPLAST SOLIDEAL	2.328.373.453	2.328.373.453
- POP INTER VALVE PATCH CO.,LTD	67.816.544	195.169.037
- Gupta Tyres Private Ltd	1.123.219.918	1.123.219.918
- Oceanside one Trading LLC	34.267.468	1.312.408.239
- PCR Tires Ltd Co.		1.511.642.594
- Công ty TNHH Ngọc Thanh Thuyền	918.010.591	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	10.371.239.359	12.136.024.656
Cộng	14.842.927.333	18.606.837.697

(8);(9);
(19) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

19. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.744.209.908	311.082.588.348	311.942.625.066	884.173.190
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)	-	86.705.713.398	86.705.713.398	-
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	2.519.481.719	741.932.168	1.940.933.955	1.320.479.932
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	-	9.576.302.447	9.576.302.447	-
- Các loại thuế khác (TK 33382)	90.956.148		90.956.148	0
Cộng	4.354.647.775	408.106.536.361	410.256.531.014	2.204.653.122

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

8. Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	357.088.292.067	296.732.969.826	231.844.005.685	421.977.256.208
+ Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra			231.844.005.685	
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm		296.732.969.826		
Cộng:	357.088.292.067	296.732.969.826	231.844.005.685	421.977.256.208

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế xuất nhập khẩu	1.090.919.885	3.453.363.617	3.830.618.554	1.468.174.822
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.768.699	12.570.657.720	17.901.689.868	5.627.800.847
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	9.637.428.844	7.376.324.105	3.970.818.602	6.231.923.341
- Các loại thuế khác (TK 33381)	72.400.000	72.400.000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.872.489	13.872.489	792.504.512	792.504.512
Cộng	11.111.389.917	23.486.617.931	26.495.631.536	14.120.403.522

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

	Số cuối năm	Số đầu năm
20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
- Văn phòng TP.HCM	79.069.594.768	68.934.707.743
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	2.513.895.677	2.118.400.576
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	4.220.818.183	3.435.875.103
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	824.892.931	682.741.367
- Xí nghiệp Cao su Radial 2	1.333.263.889	1.851.594.425
- Xí nghiệp Lốp Radial	7.428.493.716	6.503.293.593
Cộng	95.390.959.164	83.526.612.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

21.	CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi phí phải trả ngắn hạn:		
	Văn phòng TP.HCM	111.495.053.298	71.985.994.566
	Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	342.970.956	331.009.064
	Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	1.435.968.168	1.461.657.669
	Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	508.703.369	560.034.456
	Xí nghiệp Cao su Radial 2	1.808.427.427	2.800.054.015
	Xí nghiệp Lớp Radial	4.982.801.545	6.321.151.752
	Cộng:	120.573.924.763	83.459.901.522
(22); (25)	PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
22.	Phải trả ngắn hạn khác:		
	- Phải trả khác (TK 13881)	30.295.686	839.119.628
	- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	1.433.793.680	1.238.374.909
	- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	1.522.007.306	668.706.570
	- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	56.515.625	5.448.166.468
	- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
	- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	45.285.576	2.045.302.572
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	2.980.928.630	2.914.547.560
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	2.790.698.356	5.009.811.885
	Cộng:	9.034.360.725	18.338.865.458
25.	Phải trả dài hạn khác:	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	16.208.946.500	14.208.946.500
	+ Văn phòng TP.HCM		
	Trong đó:		
	- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	-	1.500.000.000
	- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lớp Radial Đức Anh	700.000.000	1.700.000.000
	- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
	- Công ty TNHH Săm Lớp Phụng Nghi	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Công ty Cổ Phần Vietruck	3.000.000.000	1.000.000.000
	- Cty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	3.286.530.000	3.286.530.000
	Cộng:	16.208.946.500	14.208.946.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

24.	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi của toàn công ty	9.597.110.041	8.902.795.956
	Cộng	9.597.110.041	8.902.795.956
(27)	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)	Số cuối năm	Số đầu năm
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)		
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	27.247.535.443	
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.449.507.089	790.310.466
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Thuế Thu nhập hoãn lại	5.449.507.089	790.310.466

011729-C
CÔNG TY
TNHH
VỤ TỰ VẤN
ÍNH KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
T.P.HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8 = 1 +...+ 7
a. Số dư đầu năm trước	1.036.264.670.000				87.157.053.882	(12.050.000)	178.024.525.325	1.301.434.199.207
- Tăng trong năm					60.374.641.748			60.374.641.748
Trong đó:								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước					60.374.641.748			60.374.641.748
- Giảm trong năm					(53.445.361.611)		15.836.987.865	(37.608.373.746)
Trong đó:								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
+ Trích quỹ khen thưởng					(4.145.246.966)			(4.145.246.966)
+ Trích quỹ phúc lợi					(2.375.548.180)			(2.375.548.180)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					(15.836.987.865)		15.836.987.865	
+ Chia cổ tức 2022 bằng tiền					(31.087.578.600)			(31.087.578.600)
b. Số dư đầu năm nay	1.036.264.670.000				94.086.334.019	(12.050.000)	193.861.513.190	1.324.200.467.209
- Tăng trong năm					72.071.490.392			72.071.490.392
Trong đó:								
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay					72.071.490.392			72.071.490.392
- Tăng khác								
- Giảm trong năm					(54.195.942.471)		18.112.392.524	(36.083.549.947)
+ Trích quỹ khen thưởng					(3.184.732.087)			(3.184.732.087)
+ Trích quỹ phúc lợi					(1.811.239.253)			(1.811.239.253)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					(18.112.392.524)		18.112.392.524	
+ Chia cổ tức 2023 bằng tiền					(31.087.578.600)			(31.087.578.600)
+ Khác					(7)			(7)
c. Số dư cuối năm	1.036.264.670.000				111.961.881.940	(12.050.000)	211.973.905.714	1.360.188.407.654



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng	100%	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa chi trả.
- Công bố cổ tức của năm 2023: chi bằng tiền mặt: 31.087.578.600 VND.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$15.701.110,72	\$6.106.657,00
- Ngoại tệ EUR	€ 12.162,72	€ 21.651,00
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	614.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6 CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7 CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22 CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	143.447.968
23 Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	86.597.002
24 Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25 Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	911.712.842
Tổng cộng	9.381.934.182	9.381.934.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2024	Năm 2023
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>4.997.708.451.949</u>	<u>5.493.794.513.033</u>
	- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	4.978.280.497.581	5.473.978.354.365
	+ <i>Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)</i>	6.487.780.688	6.537.490.330
	+ <i>Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5112)</i>	168.054.267.406	809.014.647.610
	+ <i>Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)</i>	2.251.038.774.366	2.089.868.174.555
	+ <i>Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)</i>	1.011.622.366	1.290.692.553
	+ <i>Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)</i>	2.551.688.052.755	2.567.267.349.317
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	17.511.274.643	17.515.808.077
	- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	1.916.679.725	2.300.350.591
	<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>61.196.201</u>	<u>62.044.593</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	21.170.051	37.164.743
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	40.026.150	24.879.850
	<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>3.742.338.690</u>	<u>3.690.046.346</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	330.570.900	421.317.600
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	3.411.767.790	3.268.728.746
	<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>37.483.904</u>	<u>13.948.006</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	37.483.904	13.948.006
	Cộng	<u>5.001.549.470.744</u>	<u>5.497.560.551.978</u>
2.	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	Năm 2024	Năm 2023
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>289.275.066.588</u>	<u>262.653.618.249</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	284.987.125.226	257.262.727.770
	+ Hàng bán bị trả lại	4.287.941.362	5.390.890.479
	<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>98.387.194</u>	<u>0</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	98.387.194	
	Cộng	<u>289.373.453.782</u>	<u>262.653.618.249</u>
3.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	Năm 2024	Năm 2023
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>4.084.270.943.430</u>	<u>4.674.795.983.010</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.078.691.714.296	4.667.541.533.997
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.579.229.134	7.254.449.013
	<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>49.172.124</u>	<u>10.631.025</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.857.851	30.789.781
	- Giá vốn hàng bán khác	10.314.273	(20.158.756)
	<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>2.850.483.358</u>	<u>2.923.835.031</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.856.979.989	2.927.464.971
	- Giá vốn hàng bán khác	(6.496.631)	(3.629.940)
	<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>28.455.894</u>	<u>10.324.131</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	79.009.554	84.640.674
	- Giá vốn hàng bán khác	(50.553.660)	(74.316.543)
	Cộng	<u>4.087.199.054.806</u>	<u>4.677.740.773.206</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
4.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	Năm 2024	Năm 2023
	Văn phòng TP.HCM	83.992.646.154	51.481.459.214
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.189.697.354	10.926.889.232
	- Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	67.802.948.800	40.554.569.982
	Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	272.628	308.478
	- Lãi tiền gửi		
	Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	648.031	481.332
	- Lãi tiền gửi		
	Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	128.796	255.961
	- Lãi tiền gửi		
	Xí nghiệp Cao su Radial 2	0	28.252
	- Lãi tiền gửi		
	Xí nghiệp Lốp Radial	508.907	552.517
	- Lãi tiền gửi		
	Cộng	83.994.204.516	51.483.085.754
5.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	Năm 2024	Năm 2023
	Văn phòng TP.HCM	128.520.412.647	159.719.828.843
	- Lãi tiền vay	95.833.071.806	152.674.419.037
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.153.290.214	5.769.100.537
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.534.050.627	1.276.309.269
	Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	46.380.202	45.463.181
	- Chiết khấu thanh toán		
	Cộng	128.566.792.849	159.765.292.024
(6); (7).	CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm 2024	Năm 2023
6.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	213.762.927.326	200.104.869.967
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	+ Chi phí xuất khẩu	67.427.531.637	65.369.389.598
	+ CP vận chuyển	12.949.144.670	14.292.791.043
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	133.386.251.019	120.442.689.326
7.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	295.651.774.858	186.393.721.555
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Chi phí nhân viên quản lý	142.942.240.875	122.865.111.759
	- Các khoản chi phí QLDN khác	152.709.533.983	63.528.609.796



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

VI.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Đơn vị tính: VND	
8.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)	Năm 2024	Năm 2023
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>17.949.871.936</u>	<u>8.688.587.788</u>
	- Bán phế liệu	7.370.989.545	7.527.935.133
	- Khác	10.578.882.391	1.160.652.655
	<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>131.513.972</u>	<u>124.065.585</u>
	- Bán phế liệu	131.513.972	124.065.585
	<u>Xí nghiệp Radial 2</u>	<u>180.817.000</u>	
	<u>Xí nghiệp Cao su Radial</u>	<u>9.980.000</u>	
	Cộng	18.272.182.908	8.812.653.373
9.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm 2024	Năm 2023
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>160.379.639</u>	<u>122.704.424</u>
	- Chi phí xử lý chất thải	60.000.000	72.000.000
	- Khác	100.379.639	50.704.424
	<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>0</u>	<u>245.767.686</u>
	<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>0</u>	<u>625.698.507</u>
	Cộng	160.379.639	994.170.617
10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2024	Năm 2023
10.1	<u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	<u>89.101.474.908</u>	<u>70.203.845.487</u>
10.2	<u>Khoản thu nhập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN</u>	<u>27.247.535.443</u>	<u>20.602.729.468</u>
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2024	27.247.535.443	20.602.729.468
10.3	<u>Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế</u>	<u>0</u>	<u>9.109.065.740</u>
	- Chi phí không chứng từ		9.109.065.740
10.4	<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cộng khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (10.1) - (10.2) + (10.3))</u>	<u>61.853.939.465</u>	<u>58.710.181.759</u>
10.5	<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (10.4) x 20%)</u>	<u>12.370.787.893</u>	<u>11.742.036.353</u>
	Cộng	12.370.787.893	11.742.036.353

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

11.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	Năm 2024	Năm 2023
11.1	Chi phí thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2024	5.449.507.089	790.310.466
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2024	27.247.535.443	
	- Thuế suất thuế TNDN hoàn lại	20%	
11.2	Chi phí thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2023	(790.310.466)	(2.703.143.080)
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	4.659.196.623	(1.912.832.614)
12.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2024	Năm 2023
		433	320 (*)
12.1	Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103.626.467	
12.2	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	
12.3	Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	
12.4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.071.490.392	
12.5	Khoản lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ (không được chia lợi nhuận)	27.247.535.443	
12.6	Lợi nhuận sau thuế TNDN đã ngoại trừ các khoản không được chia lợi nhuận (= (12.4) - (12.5))	44.823.954.949	
12.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (12.6)/ 103.625.262)	433	
	(*) Hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.		
13	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2024	Năm 2023
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.052.982.745.177	3.026.080.194.214
	- Chi phí nhân công	338.203.063.865	307.683.247.714
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	193.065.040.021	201.301.660.791
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.413.257.753	129.164.559.198
	- Chi phí khác bằng tiền	612.765.006.907	395.528.363.870
	Cộng	4.344.429.113.723	4.059.758.025.787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : -41.055.686.603 VNĐ
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) (Mã số 33) : 3.623.611.441.581 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (Mã số 34): -3.684.055.894.317 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan
 - Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.
 - Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
 - Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường
 - Ông Nguyễn Đình Khoát , thành viên Hội đồng quản trị Công ty giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam từ ngày 24/01/2025, căn cứ theo Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 24/01/2025 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
 - Ông Bùi Văn Thắng hiện là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được bổ nhiệm là Người đại diện theo pháp luật của Công ty , căn cứ theo Quyết định số 12/2024/ QĐ-HĐQT ngày 27/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật có hiệu lực: kể từ ngày 27/06/2024.
 - Ông Nguyễn Văn Hiền được bổ nhiệm có thời hạn chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 08-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).
 - Ngày 12/06/2024, ông Nguyễn Văn Hiền được giao thực hiện chức trách nhiệm vụ Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 10-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024).
 - Ông Nguyễn Văn Hiền được giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 11/2024/ QĐ-HĐQT ngày 24/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).
 - Ngày 27/06/2024, ông Nguyễn Văn Hiền miễn nhiệm chức vụ Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 12a/2024/ QĐ-HĐQT ngày 27/06/2024).
 - Ông Nguyễn Ánh được bổ nhiệm có thời hạn chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 06-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).
 - Ông Phạm Hồng Phú thôi giao thực hiện chức trách nhiệm vụ Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 07-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).
 - Ông Nguyễn Minh Thiện miễn nhiệm chức danh Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (căn cứ theo Quyết định số 09-2024/ QĐ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty Mẹ
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả:	2.431.579.694

c. Tại ngày 31/12/2024, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả:	80.000.000

501172
CÔNG T
TNHH
ỊCH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHÍA NA
- T.P H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
d. Tổng thu nhập năm 2024 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Thưởng tết	Thưởng trong năm	Lương + các khoản phụ cấp	Thù lao	Tổng cộng
1	Bùi Văn Thắng	CT HĐQT	25.000.000	-	-	88.000.000	113.000.000
2	Phạm Hồng Phú	HĐQT	188.710.000	-	376.030.000	28.000.000	592.740.000
3	Nguyễn Minh Thiện	HĐQT	176.446.000	-	318.938.000	28.000.000	523.384.000
4	Nguyễn Đình Khoát	HĐQT	-	-	-	30.000.000	30.000.000
5	Nguyễn Văn Hiền	HĐQT - P.TGD	12.260.000	-	674.008.731	30.000.000	716.268.731
6	Nguyễn Ánh	PTGD	95.573.825	-	517.101.026	-	612.674.851
7	Đào Văn Đức	HĐQT	20.000.000	-	-	70.000.000	90.000.000
8	Nguyễn Mạnh Thái	HĐQT	15.000.000	-	-	70.000.000	85.000.000
9	Đào Thị Chung Tiến	TBKS	122.812.000	-	420.056.769	-	542.868.769
10	Vũ Thị Bích Ngọc	BKS	11.000.000	-	-	48.000.000	59.000.000
11	Lê Thị Thảo	BKS	5.000.000	-	-	48.000.000	53.000.000
	Tổng cộng		671.801.825	-	2.306.134.526	440.000.000	3.417.936.351

- + Ông: Bùi Văn Thắng.
 - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước,
 - Số cổ phiếu nắm giữ: 21.764.173 cổ phiếu.
- + Ông: Đào Văn Đức.
 - Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị,
 - Số cổ phiếu nắm giữ: 10.363.892 cổ phiếu.
- + Ông: Nguyễn Mạnh Thái.- Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị.
- + Ông Nguyễn Đình Khoát:
 - Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị;
 - Số cổ phiếu nắm giữ: 10.363.892 cổ phiếu.
- + Ông Nguyễn Văn Hiền:
 - Chức vụ: nguyên Phó Tổng giám đốc,
 - Số cổ phiếu nắm giữ: 10.363.892 cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Thông tin về Báo cáo đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Báo cáo của Văn phòng công ty
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Báo cáo của Xí nghiệp Cao su Radial 2
- Báo cáo của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Cao su Đồng Nai		Xí nghiệp Cao su Hóc Môn		Xí nghiệp Cao su Bình Lợi		Tổng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần	4.708.433.385.361	5.231.140.894.784	61.196.201	62.044.593	3.643.951.496	3.690.046.346	37.483.904	13.948.006	4.712.176.016.962	5.234.906.933.729
Giá vốn	4.084.270.943.430	4.674.795.983.010	49.172.124	10.631.025	2.850.483.358	2.923.835.031	28.455.994	10.324.240	4.087.199.054.806	4.677.740.773.206
Lợi nhuận gộp	624.162.441.931	556.344.911.774	12.024.077	51.413.568	793.468.138	766.211.315	9.027.910	3.623.766	624.976.962.156	557.166.160.523



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2024	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	265.024.325.699		
Người mua trả tiền trước	14.842.927.333		
Vay và nợ	1.868.028.899.742	48.712.481.428	
Phải trả người lao động	95.390.959.164		
Chi phí phải trả	120.573.924.763		
Các khoản phải trả phải nộp khác	25.243.307.225		
Cộng	2.389.104.343.926	48.712.481.428	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2024, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2024, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

10. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hiền

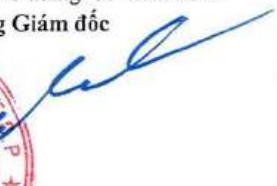
Kế toán trưởng


Vũ Quốc Anh

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc




Nguyễn Đình Khoát



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

has been audited

THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024

has been audited



Audited by:

**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED
(AASCS)**

29 Vo Thi Sau St., Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City



CATEGORIES

Contents	Pages
REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS	1 - 2
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	3 - 3
FINANCIAL STATEMENTS HAS BEEN AUDITED	
- Balance sheet	4 - 6
- Income statement	7 - 7
- Cash flow statement	8 - 9
- Notes to the financial statements	10 - 41

501
CÔNG
TNH
CH VỤ
HÌNH
KIỂM
PHÍA
- T.P.H

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

CASUMINA- JSC's board of directors(hereunder in short is Company) presents its report and financial statements of the company for the financial year 2024 ended on December 31 ,2024.

I. Features of business activities:

1. Form of equity ownership:

The Southern Rubber Industry JSC., is transformed from former Rubber Industry Co. based on the decision No.3240/QĐ-BCN dated October 10 ,2005 of Ministry of Industry, registered firstly with business registration No.0300419930 issued by HCMC-DOPI on March 01 ,2006, and 15th change on June 29 , 2024.

Legal capital of the company based on business registration is 1,036,264,670,000 VND.

Paid-up capital of company on 31/12/2024 is 1,036,264,670,000 VND, equivalent 103,626,467 stocks (face-value 10,000 VND/stock). Trong đó/In

- State-owned stocks are : 52,855,849 stocks, gets 51% legal capital.

- Stocks owned by the others are:50,770,618 stocks, gets 49% legal capital.

The headquarter is locating at 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Dist. 3, HCMC.

2. Business area:

- Manufacturing, commercial and services.

3. Businesses:

- Manufacturing and trading of industrial and consumption rubber products

- Trading of industrial and consumption rubber products. Trading of materials ,chemicals(except poisons) and equipments for rubber industry.

- Real-estate business

4. Corporate operating model:

List of factories :

- Dong Nai factory

- Hoc Mon factory

- Binh Loi factory

- Radial 2 factory

- Radial tires factory

5.Operating results

Operating results of the Company and the financial situation at the date of 31 December 2024 are presented in the accompanying financial statements.

6. Events after the accounting closing date of financial statements

Board of Directors confirmed no significant events occurring after the date of 31 December 2024 until the time of this report but have not been reviewed or adjusted figures disclosed in the financial statements.

7. Board of management and Board of directors

The members of the Board of management, including:

		Appoint	Resignation
Mr.	Bui Van Thang	Chairman cum Legal representative	
Mr.	Nguyen Manh Thai	Member	
Mr.	Dao Van Duc	Member	
Mr.	Nguyen Dinh Khoat	Member	
Mr.	Nguyen Van Hien	Member	
Mr.	Pham Hong Phu	Member	
Mr.	Nguyen Minh Thien	Member	
		27/06/2024	
		26/07/2024	
		26/07/2024	
			26/07/2024
			26/07/2024

Pursuant to the Resolution of the 2024 Extraordinary General Meeting of Shareholders of Southern Rubber Industry Joint Stock Company No. 22-2024/NQ-ĐCĐBT dated July 26, 2024, approving the dismissal of 02 members of the Board of Directors and electing 02 additional members of the Board of Directors".

The members of the Board of directors, including:

		Appoint	Resignation
Mr.	Nguyen Dinh Khoat	General Director	
Mr.	Pham Hong Phu	General Director	
Mr.	Nguyen Van Hien	Deputy general director	
Mr.	Nguyen Anh	Deputy general director	
Mr.	Nguyen Minh Thien	Deputy general director	
Mr.	Vu Quoc Anh	Chief Accountant	
		24/01/2025	
		12/06/2024	
		12/06/2024	
			12/06/2024

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The members of the Supervisory Board

Ms.	Đào Thị Chung Tien	Head of Supervisory Board
Ms.	Le Thi Thao	Member
Ms.	Vu Thi Bich Ngoc	Member

8. Auditors

AASCS has carried out an audit of financial statements for the Company.

9. Announcing the responsibility of the Board of Directors for the financial statements

The Board of Directors is responsible for the preparation of the financial statements reflecting a true, fair operating conditions, results of operations and cash flows of the Company during the year. In preparing those financial statements, the Board of Directors of the Company has committed to adhere to the following requirements:

- Selection of appropriate accounting policies and apply those policies in a consistent manner;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- The accounting standards applied by company to adhere to, without the application of material misstatement to the need to announce and explain the financial statements.
- Prepare the financial statements on the basis of compliance with accounting standards and system and other related regulations;
- Prepare the financial statements on the basis of ongoing business operations.

The Board of Directors of the Company ensure that the accounting books are kept to reflect the financial position of the Company, with the level of honesty, rationality at any given time and ensure that the financial statements comply with the current regulations of the Government. At the same time responsible for ensuring safety of company assets and the implementation of appropriate measures to prevent and detect frauds and other offenses.

The Board of Directors confirms that the financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company at December 31, 2024, results of operations and cash flows currency for the financial year ended 2023, in line with standards, business accounting regimes of Vietnam and comply with current regulations concerned.

Approval of financial statements

The Board of management approved financial statements for the fiscal year ended 31/12/2024.

HCM City, dated 21/3/2025

On behalf of Board of directors

General Director



Nguyễn Đình Khoát
GENERAL DIRECTOR

No: ²¹⁹/BCKT/TC/2025/AASCS

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To:

- Shareholder The Southern Rubber Industry Joint Stock Company
- Board of Management The Southern Rubber Industry Joint Stock Company
- Board of Directors The Southern Rubber Industry Joint Stock Company

We have audited the financial statement of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company, prepared on January 20 2025, as set out on pages 06 to 41, which comprise the Balance Sheet as at 31/12/2024, the Statement of Income, Cash Flows and Notes to Financial Statement for the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024.

Management's responsibility

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Audit Standards. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statement are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statement, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Audit opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, the financial position of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company as at 31/12/2024, of its results and cash flows for the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprise and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Southern Auditing and Accounting Financial
Consultancy Service Company Limited (AASCS)

Deputy general director



DƯƠNG THỊ QUỲNH HOA

Audit Practicing Registration Certificate:
No. 0424-2023-142-1

Hochiminh City, dated 21 March 2025

Auditor



LÊ KIM NGỌC

Audit Practicing Registration Certificate:
No. 0181-2023-142-1

BALANCE SHEET

At 31/12/2024

Đơn vị tính: VND /Unit: VND

Items (1)	Number (2)	Description (3)	Ending balance (4)	Beginning balance (5)
A. CURRENT ASSETS	100		2.907.846.266.290	2.862.554.201.964
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	473.343.496.352	289.674.601.758
1. Tiền / Cash	111		473.343.496.352	289.674.601.758
2. Cash equivalents	112			
II. Current financial investments	120			
1. Trading securities	121			
2. Provision for impairment of trading securities	122			
3. Investments held to maturity	123			
III. Current account receivables	130		775.736.335.831	889.031.752.163
1. Current receivables	131	V.2	758.233.560.099	840.291.138.464
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.3	77.170.955.211	40.203.838.196
3. Short-term intra-company receivables	133			
4. Receivable according to the progress of construction contracts	134			
5. Receivables of short-term loans	135			
6. Other short-term receivables	136	V.4	28.091.647.283	35.078.256.615
7. Short-term provisions for doubtful debts	137	V.5	(87.759.826.762)	(26.541.489.112)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. Inventory	140		1.220.499.639.623	1.313.326.790.689
1. Inventory	141	V.6	1.220.499.639.623	1.313.326.790.689
2. Provision for inventory discount	149			
V. Other current assets	150		438.266.794.484	370.521.057.354
1. Current prepaid expenses	151	V.7	2.169.134.754	2.321.375.370
2. Deductible VAT	152	V.8	421.977.256.208	357.088.292.067
3. Taxes and other government accounts receivable	153	V.9	14.120.403.522	11.111.389.917
4. Government bond resell	154			
5. Other current assets	155			
B. NON-CURRENT ASSETS	200		907.410.236.970	1.021.746.673.493
I. Non-current account receivables	210		988.480.286	988.480.286
1. Non-current receivables	211			
2. Non-current sellers prepayments	212			
3. Capital in units attached	213			
4. Non-current internal receivables	214			
5. Receivables of long-term loans	215			
6. Other non-current receivables	216	V.10	988.480.286	988.480.286
7. Provisions for long-term bad debts	219			
II. Fixed assets	220		823.790.323.897	946.697.064.360
1. Tangible fixed assets	221	V.11	715.977.561.613	833.265.451.963
- Original prices	222		3.281.147.147.769	3.213.751.047.586
- Accumulated depreciation	223		(2.565.169.586.156)	(2.380.485.595.623)
2. Fixed assets of financial leasing	224	V.12	26.238.097.737	29.665.357.313
- Original prices	225		41.127.114.908	41.127.114.908
- Accumulated depreciation	226		(14.889.017.171)	(11.461.757.595)
3. Intangible fixed assets	227	V.13	81.574.664.547	83.766.255.084
- Original prices	228		117.663.238.716	114.901.039.716
- Accumulated depreciation	229		(36.088.574.169)	(31.134.784.632)
III. Real-estate investment	230			
- Original prices	231			
- Accumulated depreciation	232			

BALANCE SHEET

At 31/12/2024

Đơn vị tính: VND /Unit: VND

Items (1)	Number (2)	Description (3)	Ending balance (4)	Beginning balance (5)
IV. Unfinished long-term assets	240		42.315.623.946	16.956.468.373
1. Costs of production, long-term work in progress	241			
2. Cost of construction in progress	242	V.14	42.315.623.946	16.956.468.373
V. Long-term financial investments	250	V.15	6.990.053.122	6.250.492.667
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in joint ventures and associates	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Investments in other entities	253			
4. Provisions for long-term financial investments	254		(2.660.292.693)	(3.399.853.148)
5. Investments held to maturity	255			
VI. Other non-current assets	260		33.325.755.719	50.854.167.807
1. Long-term prepaid expenses	261	V.16	33.325.755.719	50.854.167.807
2. Assets Deferred income tax	262			
3. Equipment, supplies, long-term spare parts	263			
4. Other non-current assets	268			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		3.815.256.503.260	3.884.300.875.457
C . LIABILITY (300 = 310 + 330)	300		2.455.068.095.606	2.560.100.408.248
I. Current liability	310		2.384.697.160.589	2.458.352.534.924
1. Short-term trade payables	311	V.17	265.024.325.699	341.130.201.389
2. Short-term prepayments from customers	312	V.18	14.842.927.333	18.606.837.697
3. Taxes and other payables to government budget	313	V.19	2.204.653.122	4.354.647.775
4. Payables to employees	314	V.20	95.390.959.164	83.526.612.807
5. Short-term accrued expenses	315	V.21	120.573.924.763	83.459.901.522
6. Short-term intra-company payables	316			
7. Payables under schedule of construction contract	317			
8. Short-term unearned revenues	318			
9. Other short-term payments	319	V.22	9.034.360.725	18.338.865.458
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.23	1.868.028.899.742	1.900.032.672.320
11. Provisions of current payables	321			
12. Bonus and welfare fund	322	V.24	9.597.110.041	8.902.795.956
13. Price stabilization fund	323			
14. Resale purchases of government bonds	324			
II. Non-current liability	330		70.370.935.017	101.747.873.324
1. Non-Current account payables	331			
2. Non-Current buyer prepayments	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Internal payables on capital	334			
5. Non-current internal payables	335			
6. Long-term unrealized revenue	336			
7. Other non-current account payables	337	V.25	16.208.946.500	14.208.946.500
8. Non-current loans and financial lease liability	338	V.26	48.712.481.428	86.748.616.358
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred income tax payables	341	V.27	5.449.507.089	790.310.466
12. Provisions for non-current payables	342			
13. Science and technology development fund	343			

BALANCE SHEET

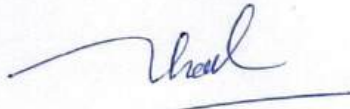
At 31/12/2024

Đơn vị tính: VND /Unit: VND

Items (1)	Number (2)	Description (3)	Ending balance (4)	Beginning balance (5)
D. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 430)	400		1.360.188.407.654	1.324.200.467.209
I. Owners' equity	410	V.28	1.360.188.407.654	1.324.200.467.209
1. Capital contributed by owners	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Preferred shares	411b			
2. Equity surplus	412			
3. Bond conversion option	413			
4. Owner's other capital	414			
5. Treasury shares	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Asset revaluation differences	416			
7. The exchange rate differences	417			
8. Development Fund	418		211.973.905.714	193.861.513.190
9. Assistance Fund for Restructuring Enterprises	419			
10. Other funds belonging to owners' equity	420			
11. Undistributed Profit after tax	421		111.961.881.940	94.086.334.019
- Undistributed Profit after tax accumulated to the end of last year	421a		39.890.391.548	33.711.692.271
- Undistributed Profit after tax accumulated to the end of current year	421b		72.071.490.392	60.374.641.748
12. Capital construction investment	422			
II. Funding sources and other funds	430			
1. Funding sources	431			
2. Funding sources forming fixed assets	432			
TOTAL EQUITY (440 = 300 + 400)	440		3.815.256.503.260	3.884.300.875.457

HCM City, date 20/01/2025

Preparer


Nguyễn Thị Thanh Hiền

Chief accountant


Vũ Quốc Anh

General manager




Nguyễn Đình Khoát
GENERAL DIRECTOR

INCOME STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Items (1)	No. (2)	Description (3)	Year 2024 (4)	Year 2023 (5)
1. Product and services revenue	01	VI.1	5.001.549.470.744	5.497.560.551.978
2. Revenue deductions	02	VI.2	289.373.453.782	262.653.618.249
3. Net sales revenue from products and services (10= 01-02)	10		4.712.176.016.962	5.234.906.933.729
4. Cost of goods sold	11	VI.3	4.087.199.054.806	4.677.740.773.206
5. Gross profit (20= 10-11)	20		624.976.962.156	557.166.160.523
6. Financial income	21	VI.4	83.994.204.516	51.483.085.754
7. Financial expenses	22	VI.5	128.566.792.849	159.765.292.024
+ Interest expense	23		95.833.071.806	152.674.419.037
8. Sales expenses	25	VI.6	213.762.927.326	200.104.869.967
9. Administration expenses	26	VI.7	295.651.774.858	186.393.721.555
10. Net profit from operating activities (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		70.989.671.639	62.385.362.731
11. Other incomes	31	VI.8	18.272.182.908	8.812.653.373
12. Other expenses	32	VI.9	160.379.639	994.170.617
13. Other profit (40= 31-32)	40		18.111.803.269	7.818.482.756
14. Total accounting revenue before tax (50= 30+40)	50		89.101.474.908	70.203.845.487
15. Current corporate tax expense	51	VI.10	12.370.787.893	11.742.036.353
16. Deferred corporate tax expense	52	VI.11	4.659.196.623	(1.912.832.614)
17. Profit after corporate tax (60= 50-51-52)	60		72.071.490.392	60.374.641.748
18. Earnings per share	70	VI.12	433	320
19. Losses per share	71		-	-

HCM City, date 20/01/2025

Preparer

Chief accountant

General manager





Nguyễn Đình Khoaat
GENERAL DIRECTOR

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Vũ Quốc Anh

CASH FLOWS STATEMENT*(Indirect method)*

Đơn vị tính: VND /Unit: VND

Items	No.	Description	Year 2024	Year 2023
1	2	3	4	5
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	1		89.101.474.908	70.203.845.487
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	2		193.065.039.646	201.301.660.791
- Provisions	3		60.478.785.195	(968.656.147)
- Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	4		(27.247.535.443)	(3.882.968.854)
- Gains (losses) on investing activities	5		(34.463.438.624)	(19.741.169.145)
- Interest expenses	6		95.833.071.806	152.674.419.037
- Other adjustments	7		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	8		376.767.397.488	399.587.131.169
- Increase (decrease) in receivables	9		3.720.280.217	(147.223.986.365)
- Increase (decrease) in inventories	10		92.827.151.066	565.886.043.461
- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11		(41.055.686.603)	(45.255.062.278)
- Increase (decrease) in prepaid expenses	12		17.680.652.704	8.634.494.242
- Increase (decrease) in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(95.833.071.806)	(152.674.419.037)
- Enterprise income tax paid	15		(17.901.689.868)	(13.581.957.301)
- Other receipts from operating activities	16		18.272.182.908	8.812.653.382
- Other payments on operating activities	17		(5.048.160.949)	(7.151.907.361)
Net cash flows from operating activities	20		349.429.055.157	617.032.989.912
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(95.517.454.756)	(46.095.249.931)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		-	-
4. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24		-	-
5. Equity investments in other entities	25		-	-
6. Proceeds from equity investment in other entities	26		-	-
7. Interest and dividend received	27		16.191.255.716	10.928.515.772
Net cash flows from investing activities	30		(79.326.199.040)	(35.166.734.159)

CASH FLOWS STATEMENT

(Indirect method)

Đơn vị tính: VND /Unit: VND

Items	No.	Description	Year 2024	Year 2023
1	2	3	4	5
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31		-	-
2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		3.623.611.441.581	4.269.261.048.359
4. Repayment of principal	34		(3.684.055.894.317)	(4.547.461.385.224)
5. Repayment of financial principal	35		(9.595.454.772)	(14.084.237.282)
6. Dividends or profits paid to owners	36		(31.087.578.600)	(31.087.578.600)
Net cash flows from financial activities	40		(101.127.486.108)	(323.372.152.747)
Net cash flows during the fiscal year (50 = 20 + 30 + 40)	50		168.975.370.009	258.494.103.006
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60		289.674.601.758	28.148.892.095
Effect of exchange rate fluctuations	61		14.693.524.585	3.031.606.652
Cash and cash equivalents at the end of fiscal year (70 = 50 + 60 + 61)	70		473.343.496.352	289.674.601.758

HCM City, date 20/01/2025

Preparer



Nguyễn Thị Thanh Hiền

Chief accountant



Vũ Quốc Anh

General manager



GENERAL DIRECTOR

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

I. Features of business activity

1. Form of equity ownership

The Southern Rubber Industry JSC., is transformed from former Rubber Industry Co. based on the decision No.3240/QĐ-BCN dated October 10 ,2005 of Ministry of Industry, registered firstly with business registration No.0300419930 issued by HCMC-DOPI on March 01 ,2006, and 15th change on June 29 , 2024..

Legal capital of the company based on business registration is 1,036,264,670,000 VND.

Contributed capital of company on 31/12/2024 is 1,036,264,670,000 VND, equivalent 103,626,467 stocks (face-value 10,000 VND/stock). Trong đó/In which:

- State-owned stocks are : 52,855,849 stocks, gets 51% legal capital.
- Stocks owned by the others are:50,770,618 stocks, gets 49% legal capital.

The headquarter is locating at 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Dist. 3, HCMC.

2. Business area:

- Manufacturing, commercial and services.

3. Businesses:

- Manufacturing and trading of industrial and consumption rubber products
- Trading of industrial and consumption rubber products. Trading of materials ,chemicals(except poisons) and equipments for rubber industry.
- Real-estate business

4. Business cycles typically produce: no more than 12 months.

5. Characteristics of the business activities in the fiscal year that affect the financial statements: not affected.

6. Total labourers:

- 31/12/2024: 1.950, Indirect labourers: 793, Direct labourers: 1.157
- 31/12/2023: 1.900, Indirect labourers: 902 , Direct labourers: 998

II. The regime and the accounting policies applied in the Company

1. Accounting period, the currency used in accounting

Accounting year of the Company starts on 01/01 and ends on 31/12 every year.

Currency used in the accounting records is Vietnam dong (VND).

III Standards and applicable accounting regime

1. Applicable accounting regime:

Company applies Enterprise Accounting Regime issued Circular No. 200/2014 / TT / BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance; 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of Circular No. 200/2014/TT/BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance on guidelines for accounting policies for enterprises and the circular additional guidance documents.

2. Declaration on compliance with accounting standards and accounting regimes

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system

3. Applied accounting form

Company applies the form of general journal ledger

IV Applied accounting policies

1. Principles for determining the amount of money: cash, bank deposits, cash in transit

Principles for determining the amount

The terms are defined as cash includes cash, bank deposits demand deposits and term deposits (under 03 months), cash in transit ... at the date of the financial statements.

Principles for determining cash equivalents

Principles for determining the cash equivalents are short-term investments may not exceed 3 months easily convertible into cash and no significant risk of change in value from the date of purchase of such investments at the time financial reporting.



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

Principles and methods of conversion to other currencies

Economic Transactions in foreign currencies are converted into Vietnam dong at the actual exchange rate at the time of the transaction.

Foreign exchange differences arising in the period fact of monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the time incurred are recorded at the exchange rate actually incurred by commercial banks where accounts are opened now and be accounted for in revenue or financial expenses in the fiscal year.

Foreign exchange differences due to revaluation of balance of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the year are recorded at the buying rate of the commercial banks to open accounts where enterprises or the average exchange rate of the commercial banks where businesses open multiple accounts published at the time the financial statements and accounted offset rising disparities, reduce the remaining number are transferred to the income or financial expenses in the fiscal year and no dividend on foreign exchange differences due to revaluation of the ending balance of this.

2. Principles for recognising financial investments:

Are investments outside the entity aims to rationally use of capital raising operational efficiency of entities such as Equity investments in subsidiaries, associated companies and joint ventures, investments in securities and other financial investments...

The investments considered as "cash equivalents" are investments without risk, easily converted into cash and have maturity or maturity not exceeding 3 months from the date of purchase of such investments:

- Investments with maturity less than 1 year are classified as short-term assets.
- Investments with with maturity of more than 1 year are classified as long term assets.

2.1 Trading securities: are investments of purchased securities and other financial instruments such as negotiable instruments, forward contracts, swaps ... for business purposes (for capital appreciation sold for profit).

2.2 Accounting for investments in subsidiaries, associated companies and joint ventures:

Investments in subsidiaries, associated companies are accounted for under the cost method. Net profits distributed from subsidiaries, associated companies arising after the date of the investment is recognized in the income statement. The proceeds are split (other than net profit) is considered a recovery of investment and are recognized as a deduction from the investment cost

Investments in associates and joint ventures are accounted for under the cost method. Joint ventures, associated unadjusted changes in the company's ownership in the net assets of joint ventures and associates. The income statement reflects the earnings distributed from accumulated net profits of the joint venture company, links arising after the joint ventures and associates.

Activity in the form of joint venture business operations and jointly controlled assets jointly controlled by the Company to apply generally accepted accounting principles as with the normal business activities other. In which:

Company separately monitors earnings, costs related to joint venture operations and make allocations to the parties to the joint venture under the joint venture agreement

Company separately monitors assets contributed to the joint venture, the contribution to the jointly controlled assets and liabilities generally, private debts arising from joint venture activities.

2.3. Provision of financial investment: The provision for losses due to stock prices now holding may occur, or the prevention of long-term investments made by businesses to invest in other businesses suffered losses;

Provision of investment securities: The securities held by businesses legally, be freely convertible on the market at the date of the financial statements, with the discount; the amount of the provision is the book value of net worth that can be done; entity provisioning for each class of securities, usually at the end of the fiscal year, the case of financial reporting interim there is a substantial change in reserve may increase or reversal of provision investment securities at the date of the interim financial statements.

Provision for long-term investment: is the provision by investment losses in other entities invested in by the investors suffered losses and potentially lose money from this investment; The amount of provision is the value of losses on financial results of the investment unit that is equivalent to the proportion of capital contributed by investors at the time of the financial statements.

3. Accounting principles of the receivables:

3.1. Principles of recognition: Customer accounts receivable, prepayments to suppliers, internal receivables and other receivables at the time of the report, if:

- It has maturity or payment under 1 year are classified as short-term assets.
- It has maturity or payment of more than 1 year are classified as long-term assets.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

3.2. Provision for bad debts: Provision for doubtful debts represents the estimated value of the loss receivable debts likely not be billing customers for accounts receivable at the time of Financial report.

3.3. Ending balance of receivables denominated in foreign currencies are revalued at the exchange rate of the actual balance of the bank transactions, foreign exchange differences are accounted for clearing then accounted as revenue or financial cost; Particularly, customer's prepayments balances are not revalued.

4. Recognition of inventories

4.1 Recognition: Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than the original value, the value calculated at net realizable value. The historical cost of inventories includes the cost of purchase, costs of conversion and other costs directly related incurred to acquire inventory location and current status.

Inventories do not include production costs of unfinished business cycle that has reached a normal business production that will be presented in the item "Cost of long-term work in progress"

4.2 Method of inventory valuation:

Inventory's ending balance is determined by the methods: real price.

4.3 The method of inventory accounting:

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method..

4.4 Method of provision for discounted value of inventories:

Provision for discounted values of inventories is made at the end of the year is the difference between the cost of inventory is greater than the net value; No provision for expense items of unfinished business and the equipment, supplies and spare parts to long term.

5. Recognition and depreciation, financial leasing, real estate investment:

Tangible fixed assets, intangible assets are recorded at original prices. In the course of use, tangible fixed assets, intangible assets are recorded at original cost, less accumulated depreciation and residual value.

Fixed assets under finance leases are recognized according to their cost or fair value of the present value of payments minimum lease payments (excluding VAT) and other direct costs incurred related to original finance lease assets. In the course of use, fixed assets under finance leases are recorded at original cost, less accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is provided on a straight-line basis. Depreciation period applicable is estimated as follows:

- Houses	5-50 years
- Machines, equipments	3-20 years
- Transportations	6-10 years
- Office equipments	3-10 years
- Intangible assets and other assets:	base on the time of using

Finance lease assets are depreciated as fixed assets of the Company. For financial leasing fixed assets which are not sure will be acquired, the depreciation will be calculated according to the period of the lease when the lease term shorter than its useful life.

Real estate investments are recorded at original cost. In the course held for capital appreciation or rental operations, real estate investments are recorded at original cost, less accumulated depreciation and residual value.

Real estate investment is amortized as other fixed assets of the Company, except for investment property for capital appreciation is not amortized but losses valuation due to decrease in value.

6. Recognition and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the cost of production, sales in the period they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of uncompleted assets is calculated on the value of assets it (capitalized) when all the conditions prescribed in accounting Standard Vietnam No. 16 "borrowing Costs"

7. Recognition and allocate prepaid expenses

The prepaid expenses of great value should be amortized in the quarter but not more than 01 financial years, or no more than a normal production cycle is recorded as a short-term prepaid expenses, other expenses prepaid expenses over 12 months or over a normal production cycle is presented as long-term prepaid expenses. The allocation method to choose reasonably and consistently.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

8. Recognition of accrued expenses

The actual expenses incurred but not yet been accrued at production costs, sales in the period to ensure the actual costs incurred not mutagenic for production and business expenses on the basis of principles ensuring suitable switch between revenue and expenses. When these costs are incurred, if there are any discrepancies with the deducted amount, accounting for the entry of additional or reduced costs corresponding to the difference.

9. Recognition of account payables:

Include payables to suppliers, buyers pay in advance, internal pay, other payables, loans at the time of the report, if:

- The payback period of less than 1 year are classified as current liabilities.
- The payback period of more than 1 year are classified as non-current liabilities.

Deferred income taxes are classified as long-term debt.

Principles and methods of recognition of provisions to pay :

The value is noted by a provision to pay the estimated value is most logical for the Face amount would cost to pay current liabilities at the end of the accounting year or at the end of the period interim payment.

Only costs, related to the provision was originally set to pay it, are allowed to be paid by that provisions.

The difference between the amount of the provision to be set for the previous period which is larger than the unused amount of the provision to pay up in the reporting period is recorded as reducing the cost of production, sales in the period minus the differences of the larger provisions to pay warranty and construction works is reversed in other income during the period.

End of the accounting period payable denominated in foreign currencies are revalued at the exchange rate of the actual balance of the bank transactions, foreign exchange differences are accounted for clearing then accounted as revenue or financial cost. Particularly, buyers prepayments' balances are not reassessed.

10. Recognition of equity

Invested by the owner are recorded as a capital contribution by the owners.

Surplus equity is recognized by the difference between larger / or smaller between the actual price and the par value of shares. Issue shares for the first time, release or re-release additional fund shares.

Owner's other capital recorded under residual value between the fair value of these assets, which are given by organisations and individuals, after excluding the taxes payable (if any) related to the assets which are given, and no additional working capital resulting from operating activities is allowed to add in.

Treasury shares are shares issued by the company and then bought back. Treasury shares are recorded at actual value and presented on the Balance Sheet as an equity reduced amount.

Dividends payable to shareholders are recorded as account payables in the Balance Sheet of the Company after the dividend announcement of the Board of the Company.

The exchange rate differences reflected on the balance sheet is the accounting exchange rate differences incurring or revaluation of ending balance of assets and liabilities denominated in foreign currencies from investing activities in capital construction.

Undistributed Profit after tax was from the operation of the business after excluding adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective restatement of material misstatement of the previous years.

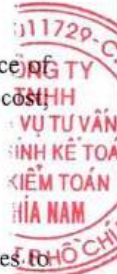
11. Principles and methods of revenue recognition

Sales Revenue

Sales of goods are recognized when simultaneously satisfy the following conditions:

- The significant risks and rewards associated with ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- Company no longer retains management of goods as cargo owners or control of goods;
- The revenue can be measured reliably;
- The Company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;

Determine the costs related to sales transactions



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

Services revenue

Revenue from providing services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where the provision of services related to several periods, revenue is recognized in the period as a result of work already completed by the balance sheet date of the reporting period. The result of the transaction service provider is defined as satisfying the following conditions:

- The revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will provide such services;
- Identifying the work completed at the date of the accounting balance sheet;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service

Part of the service provider has completed is determined by the method of assessment of work completed.

Revenue from financial operations

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profits and dividends and revenues other financial activities are recorded when they simultaneously satisfy the two (2) conditions:

- It is probable that the economic benefits from the transaction;
- The revenue can be measured reliably.

Dividends and profit shared are recognized when the Company is entitled to receive dividends or were entitled to receive profits from the capital contribution.

12. The principle and method of recording financial expenses

These expenses are recorded in financial expenses include:

- Costs or losses relating to financial investment activities;
- The cost of lending and borrowing;
- The losses due to changes in exchange rates of Transactions involving foreign currencies;
- Provision for impairment of investment securities.

The above items are recorded at the total incurred during the period, without compensation to revenue from financial activities.

13. The principle and method of recording current corporate income tax expense , Deferred income tax expense

Current Income tax expense is determined based on taxable income and corporate income tax rate in the current year.

Deferred Income tax expense is determined on the basis of temporary differences are deductible, the taxable temporary differences and income tax rate.



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

CASH AND CASH EQUIVALENTS

1. Cash

Cash(Account.111)

- HCMC-Head quarter
- Dong Nai factory
- Hoc Mon factory
- Binh Loi factory
- Radial 2 factory
- Radial Tires -Plant

Cash at bank(Account 112)

Tiền gửi VND/Cash in VND

- HCMC-Head quarter
- Dong Nai factory
- Hoc Mon factory
- Binh Loi factory
- Radial Tires -Plant

Cash on foreign currency

- HCMC-Head quarter

Total

Ending balance

949.963.706
255.619.907
55.520.859
32.593.739
89.023.808
162.722.698
354.482.695

472.393.532.646
75.607.227.190
75.407.846.077
95.905.027
5.397.665
7.784.424
90.293.997

396.786.305.456
396.786.305.456

473.343.496.352

Unit: VND

Beginning balance

4.003.739.259
3.709.127.169
44.856.881
14.238.631
178.384.795
10.894.404
46.237.379

285.670.862.499
138.051.640.117
137.901.929.604
50.270.326
90.466.476
2.490.632
6.483.079

147.619.222.382
147.619.222.382

289.674.601.758

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

Unit: VND

15. FINANCIAL INVESTMENTS

Capital contribution to another comany

- Capital contribution in Joint Ventures
(Phillip Carbon Black VN-JSC)

Total

Original value	Ending balance		Original value	Beginning balance	
	Fair value	Contingency		Fair value	Contingency
9.650.345.815	6.990.053.122	(2.660.292.693)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)
9.650.345.815	6.990.053.122	(2.660.292.693)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

Đơn vị tính: VND /Unit: VND

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

2. ACCOUNT RECEIABLES(ACCOUNT 131)

Current account receiabies

- Details of accounts receivable from customers accounted for 10% or more of the total receivables from customers:

+ A.M Trading Corporation

+ SAVANMISAY IMP-EXP Co.,LAOS PDR,

+ Muthana for General Trading Est & Agencies(AMS)

+ TIRECO, INC

+ SHM IMPORTAÇÃO E EXPORTAÇÃO LTDA

+ PT Tire Co., Ltd

+ Tan Duc Dien Gia Co., Ltd

+ Hung Hai Thinh Joint Stock Company

+ Thien Truong Infrastructure Constroction Trading Investment Co., Ltd

+ Duc Viet Co., Ltd

+ Camso VietNam Co., Ltd

- Receivables from other customers:

Total

Ending balance

Beginning balance

3. SUPPLIER'S PREPAYMENTS(ACCOUNT 331)

Short-term prepayments to suppliers

- Details of prepaid items for merchants account for 10% or more of the total prepaid amount for the seller:

+ Duc Viet Co.,Ltd

+ Yiyang Yishen Rubber Machinery Co.,Ltd

+ E&C LAMASG Co.,Ltd

+ Thai Binh Scientific and Technical Materials Co., Ltd

- Prepayments for other sellers:

Total

Ending balance

Beginning balance

(4);
(10) OTHERS ACCOUNT RECEIABLES

4. Current others account receiabies

- Phải thu của người lao động (TK 141)/ Employees account receiabies (Account 141)

+ HCMC-Head quarter

+ Binh Loi factory

+ Radial Tire factory

- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)/ST-collateral&deosit (Account 244)

+ HCMC-Head quarter

+ Hoc Mon factory

+ Binh Loi factory

- Union fee (TK 33822)

- Social Insurance(Account 3383)

- Medical insurance(Account 3384)

- Unemployment insurance(Account 3386)

Original value

Contingency

Original value

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

Đơn vị tính: VND /Unit: VND

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

	Ending balance			Beginning balance	
	Original value	Contingency		Original value	Contingency
- Others account receiabies (Account 1388)	13.622.190.759			14.073.869.929	
+ Others account receiabies (Account 13881)	13.193.071.107			13.705.356.526	
- HCMC Head quarter	13.193.071.107			13.481.360.221	
In which:					
- Advance for JV Phillip Carbon Black VN	3.370.684.504			3.370.684.504	
- Account receiabies of interest of Duc Viet Co., Ltd	419.539.020			-	
- Account receiabies of interest of Tan Duc Dien Gia Co., Ltd	454.937.169			-	
- Account receiabies of interest of Thien Truong Co., Ltd	105.501.710			-	
- Account receiabies of Cienco 4	6.722.374.394			4.283.822.237	
+ Hoc Mon factory	-			2.028.396	
+ Radial Tires factory	-			221.967.909	
+ Account receiabies of labor expenses (Account 13882)	429.119.652			368.513.403	
- Others account receiabies(Account 3388)	2.344.945.690			1.991.709.609	
10. None-Current others account receiabies	988.480.286			988.480.286	
- Colleteral&deposit-HCMC Office (Account 2442)	988.480.286			988.480.286	
Cộng/Total(4)+(10)	29.080.127.569			36.066.736.901	
5. BAD DEBTS	Ending balance			Beginning balance	
Provision of doubful Current others account receiabies	Original value	Value can be recovered		Original value	Value can be recovered
Total	(87.759.826.762)			(26.541.481.112)	
6. INVENTORY	Ending balance			Beginning balance	
	Original value	Contingency		Original value	Contingency
- Materials(Acc.152)	724.743.831.605			746.723.467.090	
+ HCMC-Head quarter	46.152.367.039			87.825.199.355	
+ Dong Nai factory	17.874.280.248			20.846.705.850	
+ Hoc Mon factory	14.624.703.079			19.831.415.021	
+ Binh Loi factory	11.261.076.894			11.564.560.502	
+ Radial 2 factory	207.126.988.987			269.648.495.665	
+ Radial Tires factory	427.704.415.358			337.007.090.697	
- Instruments&tools(Acc.153)	16.775.076.392			18.737.100.349	
+ HCMC-Head quarter	6.054.416.042			6.107.238.506	
+ Dong Nai factory	2.008.603.999			2.194.241.068	
+ Hoc Mon factory	2.158.872.815			2.484.615.236	
+ Binh Loi factory	692.482.154			563.939.856	
+ Radial 2 factory	117.698.609			88.841.309	
+ Radial Tires factory	5.743.002.773			7.298.224.374	



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

Đơn vị tính: VND /Unit: VND

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

	<u>Ending balance</u>			<u>Beginning balance</u>	
	<i>Original value</i>	<i>Contingency</i>		<i>Original value</i>	<i>Contingency</i>
- <i>Finished products (Acc.155)</i>	464.820.686.620			533.991.700.669	
+ HCMC-Head quarter	90.003.689.253			64.410.803.149	
+ Dong Nai factory	77.444.165.969			99.584.448.307	
+ Hoc Mon factory	88.978.561.916			85.754.424.049	
+ Binh Loi factory	42.264.924.087			73.478.734.479	
+ Radial 2 factory	5.971.419.590			4.798.297.329	
+ <i>Radial Tires Enterprise</i>	160.157.925.805			205.964.993.356	
- <i>Goods(Acc.156)</i>	14.160.045.006			13.874.522.581	
+ HCMC-Head quarter	13.992.274.801			13.694.023.123	
+ Dong Nai factory	4.463.004			6.554.418	
+ Hoc Mon factory	-			-	
+ <i>Radial Tires Enterprise</i>	156.747.201			173.945.040	
Cộng/Total	1.220.499.639.623			1.313.326.790.689	

Notes:

- The carrying values of unsold inventory , due to poor quality , inventories can not be sold at the end of the period .Reasons and handling of inventory accumulation ,poor quality : none
- Value of inventories used for morgaging , uaranteeing of liabilities at the end of the period : None
- The reasons leading to the additional to or reversal of provision for impairment of inventories: None

14. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

14.1 Purchasing assets(Acc.2411)

+ HCMC-Head quarter	35.536.355.671	899.500.000
	35.536.355.671	899.500.000

14.2 Capital construction (Acc. 2412)

+ HCMC-Head quarter	5.048.448.745	9.346.657.352
- Other projects implemented by Mechanical Department	3.143.326.145	5.632.712.514
+ Dong Nai factory	678.522.600	1.299.011.838
+ Hoc Mon factory	279.000.000	1.467.333.000
+ Radial 2 factory	947.600.000	6.572.499.084

14.2 of Fixed Asstes

- Sửa chữa lớn TSCĐ/Major repair	1.730.819.530	6.710.311.019
+ Binh Loi factory	-	573.507.445
+ Radial Tires factory	1.372.533.180	4.623.565.974
+ Radial 2 factory	358.286.350	1.513.237.600
Total	42.315.623.946	16.956.468.373

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

11. INCREASES AND DECREASES OF TANGIBLE FIXED ASSETS (ASSETS 211)

Unit: VND

Items	Houses and buildings	Machines and equipments	Transportations	Administration tools and equipments	Other fixed assets	Total
I. Original prices						
1. Beginning balance	951.643.948.980	2.214.773.548.488	41.888.679.434	5.444.870.684		3.213.751.047.586
2. Increases within the year	7.247.893.701	53.163.472.544	2.725.801.679	4.258.932.259		67.396.100.183
- Acquisitions within the year	2.296.552.974	24.247.962.092	2.533.651.679	4.258.932.259		33.337.099.004
- Investment in capital construction completed	4.951.340.727	28.915.510.452	192.150.000			34.059.001.179
- Other increases						
- Other increases (transferring from Finance lease assets)						
3. Decreases within the year						
- Switching to real-estate investment						
- Selling						
- Other decreases						
4. Ending balance	958.891.842.681	2.267.937.021.032	44.614.481.113	9.703.802.943		3.281.147.147.769
II. Accumulated depreciation						
1. Beginning balance	589.017.193.842	1.745.809.788.896	40.213.742.201	5.444.870.684		2.380.485.595.623
2. Depreciations within year	35.939.160.638	144.909.956.273	1.593.339.459	2.241.534.163		184.683.990.533
- Depreciations within year	35.939.160.638	144.909.956.273	1.593.339.459	2.241.534.163		184.683.990.533
- Other increases						
3. Decreases within the year						
- Switching to real-estate investment						
- Selling						
- Other decreases						
4. Ending balance	624.956.354.480	1.890.719.745.169	41.807.081.660	7.686.404.847		2.565.169.586.156
III. Net value						
1. At the beginning of the year	362.626.755.138	468.963.759.592	1.674.937.233			833.265.451.963
2. At the end of the year	333.935.488.201	377.217.275.863	2.807.399.453	2.017.398.096		715.977.561.613

Note:

- Ending net value of intangible fixed assets used for mortgaging to guarantee loans: 0 VND
- Ending original prices of fixed assets fully depreciated which are still in use: 1.151.432.348.550 VND
- Ending original prices of fixed assets waiting to be sold: 0 VND

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

12. INCREASES AND DECREASES IN FIXED ASSETS ON FINANCIAL LEASE (ACCOUNT 212)

Unit: VND

Items	Houses and buildings	Machines and equipments	Transportations	Administration tools and equipments	Other tangible fixed assets	Total
I. Original prices						
1. Beginning balance		41.127.114.908				41.127.114.908
2. Increases within the year						
- Financial sublease						
- Buying back fixed assets for financial lease						
- Other increases						
3. Decreases within the year						
- Other decreases						
4. Ending balance		41.127.114.908				41.127.114.908
II. Accumulated depreciation						
1. Beginning balance		11.461.757.595				11.461.757.595
2./Depreciations within year		3.427.259.576				3.427.259.576
- Depreciations within year		3.427.259.576				3.427.259.576
- Buying back fixed assets for financial lease						
- Other increases						
3. Decreases within the year						
- Returning fixed assets for lease						
- Other decreases						
4. Ending balance		14.889.017.171				14.889.017.171
III. Net value						
1. At the beginning of the year		29.665.357.313				29.665.357.313
2. At the end of the year		26.238.097.737				26.238.097.737



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

13. INCREASES AND DECREASES OF INTANGIBLE FIXED ASSETS (ASSETS 213)

Unit: VND

Items	Land using right	Release rights	Copyright, patents	Softwares	Other intangible fixed assets	Total
I. Original prices						
1. Beginning balance	104.369.083.467			3.896.214.155	6.635.742.094	114.901.039.716
2. Increases within the year				2.762.199.000		2.762.199.000
- Acquisitions within the year				2.762.199.000		2.762.199.000
3. Decreases within the year						
- Selling						
4. Ending balance	104.369.083.467			6.658.413.155	6.635.742.094	117.663.238.716
II. Accumulated depreciation						
1. Beginning balance	21.866.846.612			2.632.195.926	6.635.742.094	31.134.784.632
2. Depreciations within year	2.199.448.406			2.754.341.130		4.953.789.537
- Depreciations within year	2.199.448.406			2.754.341.130		4.953.789.537
- Other increases						
3. Decreases within the year						
- Selling						
4. Ending balance	24.066.295.018			5.386.537.056	6.635.742.094	36.088.574.169
III. Net value						
1. At the beginning of the year	82.502.236.855			1.264.018.229		83.766.255.084
2. At the end of the year	80.302.788.449			1.271.876.099		81.574.664.547

Note:

- The residual value of intangible fixed assets used for mortgage as security for loans: 80.377.617.448 VND

In which:

+ Land use right in Binh Duong : 5.662.321.722 VNĐ

+ Land use right in Binh Duong : 74.715.295.726 VNĐ

- Original prices of intangible fixed assets, that are fully depreciated, are still in use: 8.185.007.249 VNĐ

In which:

+ Original prices of other intangible fixed assets, that are fully depreciated, are still in use : 6.635.742.094 VNĐ

+ Original prices of computer software, that are fully depreciated, are still in use : 1.549.265.155 VNĐ



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

		Unit: VND	
PREPAID EXPENSES(ACC.242)		Ending balance	Beginning balance
7.	Short-term prepaid expenses(Acc.2421)	2.169.134.754	2.247.930.128
	Hoc Mon factory	240.290.071	285.076.764
	Binh Loi factory	0	73.445.242
	Radial 2 factory	231.797.930	359.368.063
	Radial Tires factory	1.697.046.753	1.603.485.301
16.	Long-term prepaid expenses(Acc.2422)	33.325.755.719	50.854.167.807
	HCMC-Head quarter	3.804.153.847	3.756.136.296
	Dong Nai factory	5.626.256.492	5.092.210.529
	Hoc Mon factory	3.236.354.170	3.984.791.668
	Binh Loi factory	1.810.461.300	1.555.618.225
	Radial 2 factory	1.234.479.517	3.555.305.227
	Radial Tires factory	17.614.050.393	32.910.105.862
Sum of (7) + (16)		35.494.890.473	53.175.543.177



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

Unit: VND

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

(23); (26). BORROWING AND FINANCIAL LOANS

	End of the year		During the year		Beginning of the year	
	Values	Repayable amount	Increase	Decrease	Values	Repayable amount
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
23. Short-term loans	1.868.028.899.742	1.868.028.899.742	3.602.248.689.307	3.634.252.461.885	1.900.032.672.320	1.900.032.672.320
- Bank loans (Acc.34111)	1.864.190.717.916	1.864.190.717.916	3.592.077.507.481	3.627.919.461.885	1.900.032.672.320	1.900.032.672.320
+ Borrowing amount:			3.592.077.507.481			
+ Paying amount:				3.627.919.461.885		
In which:						
	End of the year		Beginning of the year			
	USD	VND	VND			
Borrowing by Vietnamdong						
- Vietcombank		594.545.490.137		601.006.755.411		
- VIB		169.651.326.332		113.307.099.907		
- MB bank		334.878.042.730		346.895.497.274		
- ViettinBank		463.890.977.133		316.910.135.779		
- BIDV		254.395.258.917		400.000.000.000		
- Hong Leong Bank		46.829.622.667		2.854.860.000		
- The Siam Commercial Bank Public Company Limited				119.058.323.949		
Total:	0	1.864.190.717.916		1.900.032.672.320		
- Current portion of LT/liabilities(Acc.34113)	3.838.181.826	3.838.181.826	10.171.181.826	6.333.000.000	0	0

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

Unit: VND

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

		End of the year		During the year		Beginning of the year	
		Values	Repayable amount	Increase	Decrease	Values	Repayable amount
		(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26.	Long-term loans (26.1+26.2+26.3)	48.712.481.428	48.712.481.428	21.362.752.274	59.398.887.204	86.748.616.358	86.748.616.358
26.1	- Borrowing from employees(Acc.341127)	24.068.000.000	24.068.000.000	15.425.000.000	23.979.000.000	32.622.000.000	32.622.000.000
		End of the year		During the year		Beginning of the year	
		Values	Repayable amount	Increase	Decrease	Values	Repayable amount
		(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26.2	- Bank loans for project (Acc.341129)	24.644.481.428	24.644.481.428	5.937.752.274	25.824.432.432	44.531.161.586	44.531.161.586
	+ Borrowing amount:			3.921.623.939			
	+ Paying amount:				25.096.003.217		
	+ Evaluate the exchange rate difference at the end of the period:			2.016.128.335	728.429.215		
	In which:						
		End of the year		Beginning of the year			
		USD	VND		VND		
	Borrowing by Vietnamdong						
	- Vietcombank - Radial project		3.921.623.939		4.793.095.922		
	- Vietcombank - Construction of General Warehouse at Binh Duong enterprise				8.614.995.444		
	Borrowing by USD						
	- Vietcombank - Radial project	811.039	20.722.857.489	1.274.491	31.123.070.220		
	<u>Total</u>	<u>811.039</u>	<u>24.644.481.428</u>	<u>1.274.491</u>	<u>44.531.161.586</u>		

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

Unit: VND

26.3	- Financial loans (Acc 3412)	0	0	9.595.454.772	9.595.454.772	9.595.454.772
	In which:					
		End of the year		Beginning of the year		
		VND		VND		
	- Vietcombank Leasing - HCM Branch		0		7.038.364.203	
	- Vietnam International Leasing		0		1.288.600.574	
	- Vietinbank Leasing		0		15.352.727.277	
	Total		0		23.679.692.054	
Sum (23) + (26)		1.916.741.381.170	1.916.741.381.170	3.623.611.441.581	3.693.651.349.089	1.986.781.288.678

Financial loans

Period	Year 2024			Year 2023		
	Total	Interest	Principal	Total	Interest	Principal
From 1 year to 5 years	14.112.718.565	1.024.550.152	13.088.168.413	16.015.769.129	1.931.531.866	14.084.237.263
- VLC-Con.No 90.17.05/CTTC	541.945.093	2.137.639	539.807.454	541.945.093	2.137.639	539.807.454
- VILC-Con.No. 2017-00272-001 (VILC)	-	-	-	-	-	-
- VILC-Con.No. 2018-00058-001 (VILC)	-	-	-	1.016.748.660	20.679.810	996.068.850
- VLC-Con.No 90.18.05/CTTC	6.754.393.732	255.837.002	6.498.556.730	6.754.393.732	255.837.002	6.498.556.730
- VILC-Con.No. 2019-00031-001 (VILC)	295.828.695	3.297.193	292.531.502	295.828.695	3.297.193	292.531.502
- VLC-Con.No 57/2020/CN.MN-CTTC	6.520.551.045	763.278.318	5.757.272.727	7.406.852.949	1.649.580.222	5.757.272.727

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

17. ACCOUNT PAYABLES(ACC.331)

a) Short-term account payables:

Details for each account for 10% or more of total account payables

	Ending balance		Beginning balance	
	Values	Repayable amount	Values	Repayable
- Haicatex	22.787.155.618	22.787.155.618	15.723.579.614	15.723.579.614
- Hyosungvina	14.408.382.107	14.408.382.107	39.143.788.080	39.143.788.080
- Ruslan Trading Co., Ltd	12.352.633.000	12.352.633.000	27.930.028.600	27.930.028.600
- Duc Viet Co., Ltd			89.782.577.804	89.782.577.804
- Ringo Co., Ltd	17.273.088.000	17.273.088.000		
- Kim Ngoc An Co., Ltd	34.639.894.080	34.639.894.080	55.726.000	55.726.000
- Other account payables	163.563.172.894	163.563.172.894	168.494.501.291	168.494.501.291
Total	265.024.325.699	265.024.325.699	341.130.201.389	341.130.201.389

b) Account payable to arms-length stakeholders

- Industrial Gas and Welding Electrode Jsc.,

18. CURRENT BUYERS' PREPAYMENTS(ACC.131)

Details for each account for 10% or more of total buyers' prepayments

	Ending balance		Beginning balance	
	Values	Repayable amount	Values	Repayable
+ CAMOPLAST SOLIDEAL		2.328.373.453		2.328.373.453
+ POP INTER VALVE PATCH CO.,LTD		67.816.544		195.169.037
+ Gupta Tyres Private Ltd		1.123.219.918		1.123.219.918
+ Oceanside one Trading LLC		34.267.468		1.312.408.239
+ PCR Tires Ltd Co.				1.511.642.394
+ Ngoc Thanh Thuyen Co., Ltd		918.010.591		
- Other prepaid buyers		10.371.239.359		12.136.024.656
Total		14.842.927.333		18.606.837.697

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

Đơn vị tính: VND /Unit: VND

TAX AND PAYMENTS TO THE STATE		Beginning balance	Payables	Paid amount	Ending balance
19.	Payables	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
	- Output VAT	1.744.209.908	311.082.588.348	311.942.625.066	884.173.190
	- VAT of Import(Acc.33312)		86.705.713.398	86.705.713.398	
	- Personal income tax(Acc.3335)	2.519.481.719	741.932.168	1.940.933.955	1.320.479.932
	- Property tax and land leasing (Acc.3337)		9.576.302.447	9.576.302.447	0
	- Other taxes (Acc.3338)	90.956.148		90.956.148	0
	Total Taxes payables	4.354.647.775	408.106.536.361	410.256.531.014	2.204.653.122

Note: Tax figures, Company calculate temporarily , official numbers will be finalized by tax authorities.

8.	Deductible VAT	Beginning balance	Deductible	Deducted amount	Ending balance
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
	- Deductible VAT	357.088.292.067	296.732.969.826	231.844.005.685	421.977.256.208
	Deductible VAT	357.088.292.067	296.732.969.826	231.844.005.685	421.977.256.208

9.	Taxes and other government accounts receivable	Beginning balance	Payables	Paid amount	Ending balance
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
	- Import and export tax (Acc.3333)	1.090.919.885	3.453.363.617	3.830.618.554	1.468.174.822
	- Corporate income tax(Acc.3334)	296.768.699	12.570.657.720	17.901.689.868	5.627.800.847
	- Personal income tax(Acc.3335)	9.637.428.844	7.376.324.105	3.970.818.602	6.231.923.341
	- Other taxes (Acc.3338)	72.400.000	72.400.000		
	- Other duties(Acc.3338)	13.872.489	13.872.489	792.504.512	792.504.512
	Total	11.111.389.917	23.486.617.931	26.495.631.536	14.120.403.522

Note: Tax figures, Company calculate temporarily , official numbers will be finalized by tax authorities.

20.	LABOR PAYABLES	Ending balance	beginning
	HCMC-Head quarter	79.069.594.768	68.934.707.743
	Dong Nai factory	2.513.895.677	2.118.400.576
	Hoc Mon factory	4.220.818.183	3.435.875.103
	Binh Loi factory	824.892.931	682.741.367
	Radial 2 factory	1.333.263.889	1.851.594.425
	Radial Tires factory	7.428.493.716	6.503.293.593
	Total	95.390.959.164	83.526.612.807

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

		Unit: VND	
		Ending balance	Beginning balance
21.	ACCOUNT PAYABLES:		
	Short-term account payables:		
	HCMC-Head quarter	111.495.053.298	71.985.994.566
	Dong Nai factory	342.970.956	331.009.064
	Hoc Mon factory	1.435.968.168	1.461.657.669
	Binh Loi factory	508.703.369	560.034.456
	Radial 2 factory	1.808.427.427	2.800.054.015
	Radial Tires factory	4.982.801.545	6.321.151.752
	Total:	120.573.924.763	83.459.901.522
(22); (25)	OTHER ACCOUNT PAYABLES:	Ending balance	Beginning balance
22.	Other current account payables:		
	- Other duties(Acc.1388)	30.295.686	839.119.628
	- Surplus asset to solve (Union fee to hold)- Acc.3381	1.433.793.680	1.238.374.909
	- Union fee (Acc.3382)	1.522.007.306	668.706.570
	- Medical insurance(Acc.3384)	56.515.625	5.448.166.468
	- Account payables for equitization(Acc.3385)	174.835.866	174.835.866
	- Insurance of jobless(Acc.3386)	45.285.576	2.045.302.372
	- Dividends payables(Acc.3388)	2.980.928.630	2.914.547.560
	- Other duties(Acc.3388)	2.790.698.356	5.009.811.885
	Total:	9.034.360.725	18.338.865.458
25.	Other none-current account payables:		
	- Long-term deposite and collateral(Acc.344) + HCMC-Head quarter	16.208.946.500	14.208.946.500
	In which:		
	- Tan Hung Thinh Co.-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Lê Văn Co.	-	1.500.000.000
	- Consulting Radial Tires Đức Anh Co.	700.000.000	1.700.000.000
	- Mạnh Dũng Co.	1.000.000.000	1.000.000.000
	- Phung Nghi Co., Ltd	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Vietruck Joint Stock company	3.000.000.000	1.000.000.000
	- FWD Viet Nam Co.,Ltd	3.286.530.000	3.286.530.000
	Total:	16.208.946.500	14.208.946.500
24.	BONUS FUND&WELFARE FUND	Ending balance	Beginning balance
	Bonus fund and Welfare fund	9.597.110.041	8.902.795.956
	Total Bonus fund and Welfare fund	9.597.110.041	8.902.795.956
27.	DEFERRED INCOME TAX ASSETS(ACC.243)AND DEFERRED INCOME TAX PAYABLES (ACC347)	Ending balance	Beginning balance
	Deffered income tax payable(Acc.347)		
	- Profit from Year-end FOREX-difference evaluation on foreign currency at the banks Tax rate on deffered corporate income Tax payable	27.247.535.443 20%	
	- Deffered income Tax payable incurred from temporary taxable differences	5.449.507.089	790.310.466
	- Offset against deferred tax assets		
	- Deffered income tax payable	5.449.507.089	790.310.466

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

28. EQUITY

Đơn vị tính: VND /Unit: VND

a. Table of changes in equity

A	Owners' equity							8 = 1 + ... + 7
	Equity contributed by owners	Surplus equity	Other owners' equity	The difference of rates	Retained earnings and funds	Treasury shares	Development investment fund	
1	2	3	4	5	6	7		
a. Beginning balance in the previous year	1.036.264.670.000				87.157.053.882	(12.050.000)	178.024.525.325	1.301.434.199.207
- Increases within the year					60.374.641.748			60.374.641.748
In which:								
- Profit in the previous year					60.374.641.748			60.374.641.748
- Decreases within the year					(53.445.361.611)		15.836.987.865	(37.608.373.746)
In which:								
+ Bonus fund					(4.145.246.966)			(4.145.246.966)
+ Welfare fund					(2.375.548.180)			(2.375.548.180)
+ Development investment fund					(15.836.987.865)		15.836.987.865	
+ Dividend 2022 (in cash)					(31.087.578.600)			(31.087.578.600)
b. Beginning balance in the current year	1.036.264.670.000				94.086.334.019	(12.050.000)	193.861.513.190	1.324.200.467.209
- Increases within the year					72.071.490.392			72.071.490.392
In which:								
- Profit in the current year					72.071.490.392			72.071.490.392
- Decreases within the year					(54.195.942.471)		18.112.392.524	(36.083.549.947)
In which:								
- Other decreases					(54.195.942.471)		18.112.392.524	(36.083.549.947)
+ Bonus fund					(3.184.732.087)			(3.184.732.087)
+ Welfare fund					(1.811.239.253)			(1.811.239.253)
+ Development investment fund					(18.112.392.524)		18.112.392.524	
+ Dividend 2023 (in cash)					(31.087.578.600)			(31.087.578.600)
+ Other					(7)			(7)
c. Ending balance	1.036.264.670.000				111.961.881.940	(12.050.000)	211.973.905.714	1.360.188.407.654



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

Đơn vị tính: VND/Unit :VND

b) Details of capital contribution by owners

		Ending balance	Beginning balance
- State owned capital	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Capital contribution by others	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
Total		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends , profit sharing

	This year	Last year
- Capital equity of the owers	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Beginning equity capital	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Increase of equity capital	0	0
+ Decrease of equity capital	0	0
+ Ending equity capital	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Shares

	Ending balance	Beginning balance
- Issuing stocks	103.626.467	103.626.467
- Stocks sold	50.770.618	50.770.618
+ Common stocks	50.770.618	50.770.618
+ Preferred stocks		
- Stocks buying back (Treasury stocks)	1.205	
+ Common stocks		
+ Preferred stocks	1.205	
- Outstanding stocks	103.625.262	103.625.262
+ Common stocks (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Preferred stocks		
Outstanding face value of stocks=10.000 VND		

đ) Dividends

- Dividends announced after the accounting period:
- + Dividends announced on common stocks: 31.087.578.600 VND.
- + Announcing of dividends on preferred stocks :none
- Dividends of cumulative preferred stocks not noticed :none

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

V. Additional Informations for items shown in the Balance Sheet

		Đơn vị tính: VND/Unit :VND	
		Ending balance	Beginning balance
29. ITEMS OUTSIDE OF THE BALANCE SHEET			
a Outsourcing assets			
b Asstes held under trust			
c Foreign currencies			
Trong đó/In which:			
- USD		\$15.701.110,72	\$6.106.657,00
- EUR		€ 12.162,72	€ 21.651,00
d Gold, currency			
d Bad debts handled			
	Customers	Số tiền / Amount	Số tiền / Amount
1	Phat Hung Co.- 750001	614.987.079	614.987.079
2	Le Chi Hoa - Domestic sale - 710002	894.097.480	894.097.480
3	Nguyen Hong Son - Domestic sale-550002	32.677.477	32.677.477
4	Nguyen Thi Diem Thuy -Domestic sale - 560004	1.151.092	1.151.092
5	Tran Ngoc Tien -Domestic sale - 500001	13.356.992	13.356.992
6	Phuong Trinh Co.-Domestic sale - 284005	9.999.995	9.999.995
7	Phuong Trinh Co.- Binh Duong -Branch- Domestic sale-284006	10.000.000	10.000.000
8	Dang Thuy Quynh - Dien Bien factory - 044009	45.160.400	45.160.400
9	Hoang Vy Co.- Dien Bien factory - 044010	24.980.000	24.980.000
10	Dinh Manh Cuong - Dien Bien factory - 044012	34.540.000	34.540.000
11	Dinh Thi Phuong Thao - Dien Bien factory - 044013	56.799.000	56.799.000
12	Nguyen Thi Oanh - Dien Bien factory - 044014	40.879.400	40.879.400
13	Anh Quang - Dien Bien factory - 044015	56.970.400	56.970.400
14	Huynh Tien Ha - Dien Bien factory - 044016	59.080.000	59.080.000
15	Pham Van Thanh - Dien Bien factory - 044022	88.592.178	88.592.178
16	Mechanical Quang Trung Co., Ltd- Dien Bien factory - 044023	35.178.000	35.178.000
17	Mechanical Rubber JSC- Dien Bien factory - 044024	52.767.000	52.767.000
18	CHIEN YOU Việt Nam JSC- Dien Bien factory - 044026	59.199.800	59.199.800
19	Phan Thi Bich Nga - Dien Bien factory - 044030	50.879.400	50.879.400
20	Dang Thi Thuy Lieu - Dien Bien factory - 030045	50.879.400	50.879.400
21	Nguyen Huu Nghia - Dien Bien - 044036	170.000.000	170.000.000
22	Mechanical for Agriculture Tien Ha shop-outlet 146 (Acc. 131)	143.447.968	143.447.968
23	Nguyen Thi Hoa -Outlet 146 (Acc. 131)	86.597.002	86.597.002
24	Nguyen Minh Phu -Outlet 146 (Acc. 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25	Do Tuoai Ltd.- Outlet 146 (Acc. 131)	911.712.842	911.712.842
Total		9.381.934.182	9.381.934.182

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

VI. Additional Informations for items shown in the Profit & Lost statement

Đơn vị tính: VND/Unit: VND

1. REVENUES OF PRODUCTS AND SERVICES

	Year 2024	Year 2023
<u>HCMC-Head quarter</u>	<u>4.997.708.451.949</u>	<u>5.493.794.513.033</u>
- Revenues (Acc. 5111; Acc. 5112)	4.978.280.497.581	5.473.978.354.365
+ Sales of products(Acc. 51111)	6.487.780.688	6.537.490.330
+ Sales of materials (Acc. 51112)	168.054.267.406	809.014.647.610
+ Sales of export(Acc. 51122)	2.251.038.774.366	2.089.868.174.555
+ Sales of taxable of products for promotion (Acc. 51128)	1.011.622.366	1.290.692.553
+ Sales of products in domestic(Acc. 51129)	2.551.688.052.755	2.567.267.349.317
- Revenues of services(Acc. 5113)	<u>17.511.274.643</u>	<u>17.515.808.077</u>
- Revenues of consignment products(Acc. 5114)	<u>1.916.679.725</u>	<u>2.300.350.591</u>
<u>Dong Nai factory</u>	<u>61.196.201</u>	<u>62.044.593</u>
+Sales (Acc. 5111)	21.170.051	37.164.743
+ Sales of goods sold (Acc.5112)	40.026.150	24.879.850
<u>Hoc Mon factory</u>	<u>3.742.338.690</u>	<u>3.690.046.346</u>
+ Sales (Acc. 5111)	330.570.900	421.317.600
+ Sales of goods sold (Acc.5112)	3.411.767.790	3.268.728.746
<u>Binh Loi factory</u>	<u>37.483.904</u>	<u>13.948.006</u>
+ Sales revenues (Acc. 5111)	37.483.904	13.948.006
Total	<u>5.001.549.470.744</u>	<u>5.497.560.551.978</u>

2. SALES REVENUE DEDUCTION(ACC.521)

	Year 2024	Year 2023
<u>HCMC-Head quarter</u>	<u>289.275.066.588</u>	<u>262.653.618.249</u>
+ Commercial discount(Acc.5211)	284.987.125.226	257.262.727.770
+ Returned goods	4.287.941.362	5.390.890.479
<u>Hoc Mon factory</u>	<u>98.387.194</u>	<u>0</u>
+ Commercial discount(Acc.5211)	98.387.194	0
Total	<u>289.373.453.782</u>	<u>262.653.618.249</u>

3. COST OF GOODS SOLD(ACC.632)

	Year 2024	Year 2023
<u>HCMC-Head quarter</u>	<u>4.084.270.943.430</u>	<u>4.674.795.983.010</u>
- Cost of goods sold	4.078.691.714.296	4.667.541.533.997
- Cost of services sold	5.579.229.134	7.254.449.013
<u>Dong Nai factory</u>	<u>49.172.124</u>	<u>10.631.025</u>
- Cost of goods sold	38.857.851	30.789.781
- Cost of other goods sold	10.314.273	(20.158.756)
<u>Hoc Mon factory</u>	<u>2.850.483.358</u>	<u>2.923.835.031</u>
- Cost of goods sold	2.856.979.989	2.927.464.971
- Cost of other goods sold	(6.496.631)	(3.629.940)
<u>Binh Loi factory</u>	<u>28.455.894</u>	<u>10.324.131</u>
- Cost of goods sold	79.009.554	84.640.674
- Cost of other goods sold	(50.553.660)	(74.316.543)
Total	<u>4.087.199.054.806</u>	<u>4.677.740.773.206</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

VI. Additional Informations for items shown in the Profit & Loss statement

Đơn vị tính: VND/Unit: VND

	Year 2024		Year 2023	
4. FINANCIAL INCOME (ACC.515)				
<u>HCMC-Head quarter</u>		83.992.646.154		51.481.459.214
- Interest on deposits and loans		16.189.697.354		10.926.889.232
- Profit from FOREX -Difference		67.802.948.800		40.554.569.982
<u>Dong Nai factory</u>		272.628		308.478
- Interest on deposits				308.478
<u>Hoc Mon factory</u>		648.031		481.332
- Interest on deposits				481.332
<u>Binh Loi factory</u>		128.796		255.961
- Interest on deposits				255.961
<u>Radial 2 factory</u>		0		28.252
- Interest on deposits				28.252
<u>Radial Tires Enterprise</u>		508.907		552.517
- Interest on deposits				552.517
Total		83.994.204.516		51.483.085.754
5. FINANCIAL EXPENSES (ACC.635)				
<u>HCMC-Head quarter</u>		128.520.412.647		159.719.828.845
- Loan interest		95.833.071.806		152.674.419.037
- Payment discount, interest on delayed payment		8.153.290.214		5.769.100.537
- Losses caused by FOREX-difference		24.534.050.627		1.276.309.269
<u>Hoc Mon factory</u>		46.380.202		45.463.181
- Payment discount		46.380.202		45.463.181
Total		128.566.792.849		159.765.292.024
(6) SALES EXPENSES(ACC.641) AND ADMINISTRATION EXPENSES(ACC.642)				
(7)				
6. Sale expenses incurred with the year		213.762.927.326		200.104.869.967
- Detail of items of 10% or more of total sale expenses				
+ Chi phí xuất khẩu/Expense of export		67.427.531.637		65.369.389.598
+ CP vận chuyển/Transportation expense		12.949.144.670		14.292.791.043
- Các khoản chi phí bán hàng khác/Other sales expense		133.386.251.019		120.442.689.326
7. Administration expenses incurred within the year		295.651.774.858		186.393.721.555
- Detail of items of 10% or more of total administration expenses				
+ Administration personnel expenses		142.942.240.875		122.865.111.759
- Other administration expenses		152.709.533.983		63.528.609.796

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

VI. Additional Informations for items shown in the Profit & Lost statement

Đơn vị tính: VND/Unit: VND

		Year 2024	Year 2023
8.	OTHER INCOME(ACC.711)		
	<u>HCMC-Head quarter</u>	<u>17.949.871.936</u>	<u>8.688.587.788</u>
	+ Selling scraps	7.370.989.545	7.527.935.133
	+ Others	10.578.882.391	1.160.652.655
	<u>Dong Nai factory</u>	<u>131.513.972</u>	<u>124.065.585</u>
	- Selling scraps	131.513.972	124.065.585
	<u>Radial 2 factory</u>	<u>180.817.000</u>	
	<u>Radial Tires Enterprise</u>	<u>9.980.000</u>	
	Total	<u>18.272.182.908</u>	<u>8.812.653.373</u>
9.	OTHER EXPENSES (ACC.811)		
	<u>HCMC-Head quarter</u>	<u>160.379.639</u>	<u>122.704.424</u>
	- Waste treatment costs	60.000.000	72.000.000
	- Others	100.379.639	50.704.424
	<u>Dong Nai factory</u>		<u>245.767.686</u>
	<u>Hoc Mon factory</u>	<u>0</u>	<u>625.698.507</u>
	Total	<u>160.379.639</u>	<u>994.170.617</u>
10.	CURRENT CORPORATE TAX EXPENSES		
		Year 2024	Year 2023
10.1	<u>Accounting profit before tax from business operation</u>	<u>89.101.474.908</u>	<u>70.203.845.487</u>
10.2	<u>Deductible expenses when identifying taxable income</u>	<u>27.247.535.443</u>	<u>20.602.729.468</u>
	- Income from year-end FOREX -difference evaluation of foreign currencies at 31/12/2024	27.247.535.443	20.602.729.468
10.3	<u>Non-deductible expenses when identifying taxable income</u>	<u>0</u>	<u>9.109.065.740</u>
10.3	<u>Accounting profit before tax from business operation minus deductible expenses when identifying taxable income (= (10.1) + (10.2))</u>	<u>61.853.939.465</u>	<u>58.710.181.759</u>
10.4	<u>Current corporate income tax expenses (= (10.3) x 20%)</u>	<u>12.370.787.893</u>	<u>11.742.036.353</u>
	Total	<u>12.370.787.893</u>	<u>11.742.036.353</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

VI. Additional Informations for items shown in the Profit & Loss statement

Đơn vị tính: VND/Unit: VND

11. DEFERRED INCOME TAX EXPENSES	Year 2024		Year 2023	
11.1 Deffered income Tax expenses incurred from temporary taxable differences 2024		5.449.507.089		790.310.466
- Loss from Year-end FOREX-difference evaluation on foreign currency at the banks at 31/12/2024	27.247.535.443			
- Tax rate on deffered corporate income Tax payable	20%			
11.2 Income from refunding the deferred payable income tax		(790.310.466)		(2.703.143.080)
Total Deffered income Tax expenses		4.659.196.623		(1.912.832.614)
12. EARNING PER SHARE	Year 2024		Year 2023	
12.1 Beginning stock issuing (shares)	103.626.467	433		320
12.2 Treasury stocks(shares)	1.205			
12.3 Shares circulating in the market (= 103.626.467 - 1.205)		103.625.262		
12.4 Profit after tax	72.071.490.392			
Profit from Year-end FOREX-difference evaluation on foreign currency at the banks(non-profit distributable)	27.247.535.443			
Profit after tax from business operation minus deductible items non-profit distributable (= (12.4) - (12.5))		44.823.954.949		
12.7 Basic earning per share (= (12.7) / 103.625.262)		433		
13. EXPENSES BASED ON ITEMS	Year 2024		Year 2023	
- Material expenses		3.026.080.194.214		3.826.462.548.915
- Labour expenses		307.683.247.714		321.363.919.062
- Depreciation expenses		201.301.660.791		214.850.792.974
- Outsourcing sevises expenses		129.164.559.198		140.601.929.458
- Other monetary expenses		395.528.363.870		364.152.803.942
Total		4.059.758.025.787		4.867.431.994.351

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

VII. Additional Informations for items shown in the Cash Flow statement

- Non-cash transactions affecting cash flow statement in the future
 - Buying property or debt purchase postpaid business, or financial leasing : not incurring
 - Transferring loans into capital equity: not incurring
 - Other non-cash transactions: not incurring
- The funds held by the entity but not used: not incurring
- Increase/decrease account payables(not including interest, taxes)(Code 11)consists of Acc.131,331,138,333,335,338,344 : - 41.055.686.603 VNĐ
- Loans receiving in-hand during the period (not including FOREX-difference) : 3.623.611.441.581 VNĐ
- Amount of repayment of loans and repayment of principal of financial lease during the period : -3.684.055.894.317 VNĐ

VIII. OTHER INFORMATION

- Information about potential liabilities , commitments and other financial information: none
- The events occurring after the end of accounting date : none
- Information about related parties
 - CASUMINA is under the control of VN Chemical group
 - The voting persons and/or voting entities in the general meeting have no incurring matter to company's business
 - The management who has the right to manage the company hasn't unusual matter
 - Mr. Nguyen Dinh Khoat, member of the Board of Directors of the Company, holds the position of General Director of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company from January 24, 2025, based on Decision No. 18/QD-HDQT dated January 24, 2025 of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company.
 - Mr. Bui Van Thang is currently the Chairman of the Board of Directors of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company and was appointed as the Legal Representative of the Company, based on Decision No. 12/2024/QD-HDQT dated June 27, 2024 of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company on changing the Legal Representative effective from June 27, 2024.
 - Mr. Nguyen Van Hien was appointed to the position of Deputy General Director of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company for a limited period of time (pursuant to Decision No. 08-2024/QD-HDQT dated June 12, 2024 of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company).
 - On June 12, 2024, Mr. Nguyen Van Hien was assigned to perform the duties and responsibilities of General Director of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (pursuant to Decision No. 10-2024/QD-HDQT dated June 12, 2024).
 - Mr. Nguyen Van Hien was appointed as Deputy General Director and Legal Representative of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (pursuant to Decision No. 11/2024/QD-HDQT dated June 24, 2024 of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company).
 - On June 27, 2024, Mr. Nguyen Van Hien was dismissed from the position of Legal Representative of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (pursuant to Decision No. 12a/2024/QD-HDQT dated June 27, 2024).
 - Mr. Nguyen Anh was appointed to the position of Deputy General Director of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company for a limited period of time (based on Decision No. 06-2024/QD-HDQT dated June 12, 2024 of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company).
 - Mr. Pham Hong Phu ceased to perform the duties and responsibilities of General Director of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (based on Decision No. 07-2024/QD-HDQT dated June 12, 2024 of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company).
 - Mr. Nguyen Minh Thien was dismissed from the position of Deputy General Director of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company (based on Decision No. 09-2024/QD-HDQT dated June 12, 2024 of The Southern Rubber Industry Joint Stock Company).

a. Related parties

Vietnam National Chemical group

Danang Rubber Jsc.,

Industrial Gas and Welding Electrode Jsc.,

Industrial chemical design Co.

Philips Carbon Black Việt Nam JSC

Payments not yet paid until the accounting date:

Relation

Parent company

Within the parent company

Within the parent company

Within the parent company

JV Co.

b. Material transactions with related parties:

Name of Company	Relationship	Transaction	Amount
Industrial Gas and Welding Electrode Jsc.,	Within the mother company	At 31/12/2024 CASUMINA is payable	2.431.579.694

c. At 31/12/2024, CASUMINA still borrows related parties as following :

Name	Relationship	Transaction	Amount
Mr. Bui Tho Luu Hien	Director of Dong Nai	CASUMINA is still payable	80.000.000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

VIII. OTHER INFORMATION

d. Total income of Board of Management, the Supervisory Board and Board of Directors:

No.	Name	Positions	Holiday Bonus	Bonus in year	Salary	Remuneration	Total
1	Bui Van Thang	Chairman	25.000.000	-	-	88.000.000	113.000.000
2	Pham Hong Phu	Member of BOM	188.710.000	-	376.030.000	28.000.000	592.740.000
3	Nguyen Minh Thien	Member of BOM	176.446.000	-	318.938.000	28.000.000	523.384.000
4	Nguyen Dinh Khoat	Member of BOM	-	-	-	30.000.000	30.000.000
5	Nguyen Van Hien	Member of BOM	12.260.000	-	674.008.731	30.000.000	716.268.731
6	Nguyen Anh	Deputy of General Direct	95.573.825	-	517.101.026	-	612.674.851
7	Dao Van Duc	Member of BOM	20.000.000	-	-	70.000.000	90.000.000
8	Nguyen Manh Thai	Member of BOM	15.000.000	-	-	70.000.000	85.000.000
9	Dao Thi Chung Tien	The Supervisory Board	122.812.000	-	420.056.769	-	542.868.769
10	Vu Thi Bich Ngoc	The Supervisory Board	11.000.000	-	-	48.000.000	59.000.000
11	Le Thi Thao	The Supervisory Board	5.000.000	-	-	48.000.000	53.000.000
	Total		671.801.825	-	2.306.134.526	440.000.000	3.417.936.351

+ Mr. Bui Van Thang, Chairman of BOM, -State-owned representative, stocks holds 21.764.173 stocks.

+ Mr Dao Van Duc, member of Board of Magement, stocks holds 10.363.892 stocks

+ Mr Nguyen Dinh Khoat, member of Board of Magement, stocks holds 10.363.892 stocks

+ Mr. Nguyen Manh Thai, Member of Board of Management.

+ Mr. Nguyen Van Hien, Deputy of General director, stocks holds 10.363.892 stocks.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

VIII. OTHER INFORMATION

4. Information about the report of factories:

- Report of HCMC Head quarter
- Report of Dong Nai factory
- Report of Hoc Mon factory
- Report of Binh Loi factory
- Report of Radial 2 factory
- Report of Radial tires factory

These report of plants are an integral part of Financial statement of CASUMINA and have to read together.

In order to manage and aim to accounting purposes , the company is allocating in different business centers and locations , and the reports of them are following :

	HCMC Head quarter		Dong Nai factory		Hoc Mon factory		Binh Loi factory		Total	
	Year 2024	Year 2023	Year 2024	Year 2023	Year 2024	Year 2023	Year 2024	Year 2023	Year 2024	Year 2023
Revenue(net)	4.708.433.385.361	5.231.140.894.784	61.196.201	62.044.593	3.643.951.496	3.690.046.346	37.483.904	13.948.006	4.712.176.016.962	5.234.906.933.729
Cost of goods sold	4.084.270.943.430	4.674.795.983.010	49.172.124	10.631.025	2.850.483.358	2.923.835.031	28.455.994	10.324.240	4.087.199.054.806	4.677.740.773.306
Gross profit	624.162.441.931	556.344.911.774	12.024.077	51.413.568	793.468.138	766.211.315	9.027.910	3.623.766	624.976.962.156	557.166.160.423

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

VIII. OTHER INFORMATION

5. Comparative information:

Comparative figures are figures on the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2023 which were audited by the Company Limited Financial Advisory Services Accounting and auditing Southern (AASCS).

6. Assets and financial liability:

Due to lack of specific guidelines for accounting and monitoring financial instruments, the company has not fully prepared for the information technology systems, business process database, staff training ... to present.

7. Adjustments in the financial statements of the previous year due to changes in the accounting policy of the current year: None

8. Purpose and policy of risk management of Company:

a Credit Risk

Credit risk is the risk that a company of the contract cannot be able to fulfill its duty leading to financial losses to company. Company has credit risks which are from business operations (Mostly from account receivables) and financial activities (Cash at bank).

b Account receivables

Company minimizes the risk by dealing with companies that have good financial position and the accountants always track account receivables to quickly recover the amount. Company's account receivables relate to many different customers, so the risk is not focusing on a single customer.

c Cash at bank

Most of Company's cash at bank is hold at large and prestigious banks in Vietnam. Company found that the level of concentration of credit risk for cash at bank is low. (Note V.1)

d Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that Company is unable to fulfill its duty due to lack of money.

The Board of Directors has the highest responsibility in the liquidity risk management. Most incurred obligations to pay of Company are secured by deposits and receivables and assets with short-term maturity. Company found that the level of concentration of liquidity risks for the implementation of financial obligations is low.

Company manages liquidity risk by maintaining an amount of cash and cash equivalents in accordance with the loan to the extent that it is sufficient to meet the operational needs of the Company in order to reduce the impact of fluctuations in cash flows.

e. The period for payment of financial liabilities based on expected payments under the contract have not been discounted as follows:

At 31/12/2024	Below 1 year	From 1 to 5 years	Above 5 years
Account payables	265.024.325.699		
Prepayments of buyers	14.842.927.333		
Loans and borrowings	1.868.028.899.742	48.712.481.428	
Labor payables	95.390.959.164		
Accrued expenses	120.573.924.763		
Other account payables	25.243.307.225		
Total	2.389.104.343.926	48.712.481.428	-

Company found that the level of concentration of risk of paying loans is low. Company is able to pay its loans when it comes due from cash flows from operating activities and proceeds from maturing financial assets.

f. Market risk

Market risk is the risk that the fair value or cash flows of the future financial instrument will fluctuate because of changes in the market. Market risk includes 3 types: foreign currency risks, interest rate risks and other risks.

The sensitivity analysis below is presented on the basis of the value of net debt, the ratio of debt with fixed interest rates and loans with floating interest rate is unchanged.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

g. **Foreign currency risk**

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of financial instruments will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. In 2024, company incurred foreign currency transactions and comply with auditing standards No.10.

h. **Interest rate risk**

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates.

i. **Foreign currency sensitivity**

Company does not perform a sensitivity analysis for foreign currency because the risk of changing foreign currency in the financial reporting date is negligible.

9. **Information about ongoing activities**

At 31/12/2024, the Company has no intention or requirement to be dissolved, stop working or significantly narrow the scale of operations, seeking protection from creditors under the laws and operating regulations.

10. **Information on the comparative figures:**

Comparative figures are figures on the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2023 which were audited by the Company Limited Financial Advisory Services Accounting and auditing Southern (AASCS).

HCM City, date 20/01/2025

Preparer

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Chief accountant

Vũ Quốc Anh

General manager



Nguyễn Đình Khoát
GENERAL DIRECTOR

